

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA);

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đã được ký kết chính thức tại Singapore ngày 28 tháng 01 năm 1992 (trong Quy chế và các Phụ lục đính kèm gọi tắt là Quy chế cấp C/O Mẫu D).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Quyết định này thay thế Quyết định 1420/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại ngày 04 tháng 10 năm 2004 về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ ASEAN của Việt Nam - Mẫu D để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM.

Điều 3. Văn phòng Bộ, Vụ Xuất Nhập khẩu và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Công Thương (9 phòng);
- Các Ban Quản lý Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu kinh tế (đã được ủy quyền cấp C/O Mẫu D);

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

- Các Sở Công Thương, Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch;
- Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng
và các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, XNK(10).

Nguyễn Thành Biên

QUY CHẾ

Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2008/QĐ-BCT
ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) giữa các quốc gia Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là Hiệp định CEPT) là Hiệp định đã được ký kết chính thức Singapore ngày 28 tháng 1 năm 1992.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D (sau đây gọi tắt là C/O) là C/O do Tổ chức cấp C/O cấp cho hàng hoá xuất khẩu thoả mãn các quy định của Quy chế này để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định CEPT.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu D của Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các Phòng quản lý xuất nhập khẩu thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức khác do Bộ Công Thương ủy quyền. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định tại Phụ lục 13 và có thể được Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm cụ thể.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu D (sau đây gọi tắt là Người đề nghị cấp C/O) bao gồm Người xuất khẩu, Nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của Người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

5. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

Điều 2. Hàng hoá được cấp C/O

Hàng hoá được cấp C/O là hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Trách nhiệm của Người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Nộp hồ sơ thương nhân cho Tổ chức cấp C/O đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu;

2. Nộp Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được Người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hoá xuất khẩu;

7. Thông báo bằng văn bản cho Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó lý do không đề nghị được cấp C/O tại nơi đó, đồng thời thông báo tên của Tổ chức cấp C/O mới nơi mà thương nhân đề nghị được cấp C/O;

8. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn Người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra Hồ sơ thương nhân và Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O;
3. Xác minh thực tế xuất xứ của sản phẩm khi cần thiết;
4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Quy chế này và Người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Quy chế này;
5. Gửi mẫu chữ ký của những Người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu;
6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;
7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của Bộ Công Thương và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu;
8. Trao đổi các thông tin liên quan đến việc đăng ký hồ sơ thương nhân trong trường hợp thương nhân có đăng ký hồ sơ thương nhân tại hai Tổ chức cấp C/O trở lên và các vấn đề khác có liên quan đến việc cấp C/O;
9. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II

THỦ TỤC CẤP C/O

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký Hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

- a) Đăng ký mẫu chữ ký của Người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 12);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);
- c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);
- d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 11).

2. Mọi sự thay đổi trong Bộ hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp đề nghị cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây, Người đề nghị cấp C/O phải cung cấp những lý do thích hợp bằng văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký Hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký Hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

4. Các trường hợp trước đây đã đề nghị cấp C/O nhưng chưa đăng ký Hồ sơ thương nhân phải đăng ký Hồ sơ thương nhân tại thời điểm đề nghị cấp C/O theo Quy chế này.

Điều 6. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 10) đã được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ;

b) Mẫu C/O đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan xuất khẩu theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan xuất khẩu);

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn.

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O Mẫu D có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu Người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến sản phẩm xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu.

3. Các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1, khoản 2 có thể là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của đơn vị hay tổ chức, hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng, đồng thời có kèm theo bản chính để đối chiếu.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, Người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp bộ hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận Bộ hồ sơ

Khi Người đề nghị cấp C/O nộp Bộ hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận Bộ hồ sơ. Cán bộ tiếp nhận phải thông báo cụ thể yêu cầu bằng văn bản, lập giấy biên nhận Bộ hồ sơ và giao cho Người đề nghị cấp một bản khi Tổ chức cấp C/O yêu cầu xuất trình thêm những chứng từ quy định tại khoản 2, Điều 6 của Quy chế này hoặc khi Người đề nghị cấp C/O yêu cầu. Đối với trường hợp phải xác minh thêm thì cần nêu rõ thời hạn theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp sớm nhất trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm Người đề nghị cấp C/O nộp Bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 của điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên Bộ hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu Người đề nghị cấp C/O và/hoặc Người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp Người đề nghị cấp C/O và/hoặc Người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Người đề nghị cấp nộp Bộ hồ sơ đầy đủ.

3. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của Người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của Người xuất khẩu.

4. Thời hạn cấp lại C/O theo quy định tại Điều 11, Phụ lục 7 không quá năm (05) ngày kể từ ngày Tổ chức cấp C/O nhận được đơn đề nghị cấp lại C/O.

Điều 9. Từ chối cấp C/O

1. Tổ chức cấp C/O có quyền từ chối cấp C/O trong các trường hợp sau:

a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này;

b) Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;

d) Bộ hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;

đ) Xuất trình Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;

e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;

g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh sản phẩm không có xuất xứ theo quy định của Quy chế này hoặc Người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

2. Khi từ chối cấp C/O, Tổ chức cấp C/O phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Người đề nghị cấp C/O biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày từ chối.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

1. Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương để chuyển đến Ban Thư ký ASEAN mới được quyền ký cấp C/O.

2. C/O mang chữ ký của người không thỏa mãn khoản 1 của điều này sẽ bị cơ quan Hải quan nước nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) là cơ quan đầu mối thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp C/O;
2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên thuộc Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho cơ quan Hải quan Việt Nam;
3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế cấp C/O Mẫu D.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O đã tham gia kết nối hệ thống eCOSys phải thực hiện chế độ cập nhật thông tin hàng ngày (kể cả trường hợp không cấp được C/O nào trong ngày) về tình hình cấp C/O. Việc cập nhật thông tin tuân theo chuẩn do Bộ Công Thương quy định.
2. Những Tổ chức cấp C/O chưa tham gia kết nối hệ thống eCOSys phải thực hiện chế độ báo cáo hàng tháng. Báo cáo được gửi về Bộ Công Thương chậm nhất vào ngày mùng 5 tháng sau, tính theo dấu bưu điện hoặc theo ngày gửi thư điện tử. Hình thức và các biểu mẫu báo cáo sẽ do Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể.
3. Trong trường hợp sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ có công văn nhắc nhở lần thứ nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ có văn bản nhắc nhở lần thứ hai. Sau mười lăm ngày (15) làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn không nhận được báo cáo nói trên, Bộ Công Thương sẽ ra quyết định đình chỉ việc cấp C/O của tổ chức đó và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Điều 13. Phát hành C/O

1. Văn phòng Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với Vụ Xuất nhập khẩu để in C/O và phát hành cho các Tổ chức cấp C/O.
2. Tổ chức cấp C/O trực tiếp bán C/O cho Người đề nghị cấp và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định.

Điều 14. Lệ phí cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O nộp lệ phí cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O. Lệ phí cấp C/O do Tổ chức cấp C/O quy định theo chế độ hiện hành của Bộ Tài chính về phí và lệ phí. Các mức lệ phí cấp C/O phải được niêm yết công khai tại nơi cấp.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 15. Cơ quan giải quyết khiếu nại

Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên chính tổ chức đã cấp C/O. Tổ chức cấp C/O đó phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời nói trên, Người đề nghị cấp C/O có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi gian lận về C/O sẽ bị xử lý theo quy định của Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2008 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn liên quan. Nếu gây ra những hậu quả nghiêm trọng, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện sai phạm trong hoạt động của các Tổ chức cấp C/O, tùy theo mức độ, Bộ Công Thương sẽ xử lý theo quy định của pháp luật và có thể đình chỉ hoạt động cấp C/O của Tổ chức cấp C/O đó.

Điều 17. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O giả mạo bất kỳ chứng từ nào trong Bộ hồ sơ đã nộp. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O sẽ đưa tên Người xuất khẩu, Người đề nghị cấp C/O đã giả mạo chứng từ, lời khai vào Danh sách cần áp dụng các biện pháp kiểm tra chặt chẽ hơn khi cấp C/O, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi giả mạo chứng từ;

2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Điều 18. Thực hiện Quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để giải quyết theo địa chỉ:

Vụ Xuất Nhập khẩu, Bộ Công Thương

54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.2205444

Fax: 04.2205444

Email: co@moit.gov.vn

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/OMẫu D)

Để xác định xuất xứ của hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (dưới đây gọi tắt là Hiệp định CEPT-AFTA), các quy tắc sau sẽ được áp dụng:

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. “Nước thành viên” là một trong các bên tham gia Hiệp định CEPT-AFTA, bao gồm Brunây Darusalam, Vương quốc Campuchia, Cộng hoà In-đô-nê-xi-a, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Liên bang My-an-ma, Cộng hoà Phi-lip-pin, Cộng hoà Xing-ga-po, Vương quốc Thái Lan và Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

2. “Nguyên vật liệu” bao gồm nguyên liệu thô, thành phần, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp và/hoặc hàng hoá được dùng để tạo thành một hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

3. “Hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau;

4. “Hàng hóa có xuất xứ” là các sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại phụ lục này;

5. “Sản xuất” là các phương thức để tạo ra hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

6. “Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể” là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hoá, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên;

7. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhận nào;

8. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3;

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Sản phẩm quy định tại khoản 1, Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó;
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;
3. Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại khoản 2 của điều này;
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại đó;
5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó;
6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và có treo cờ của Nước thành viên đó, và các sản phẩm khác¹ được khai thác từ vùng lãnh hải², đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng lãnh hải của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng lãnh hải, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế³;
7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó;
8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 của điều này;
9. Các vật phẩm thu nhặt tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;
10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:
 - a) quá trình sản xuất tại nước đó; hoặc
 - b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu nhặt tại nước đó, với điều kiện chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô.
11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Hàng hoá quy định tại khoản 2, Điều 2 được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó nếu:

¹ Các sản phẩm khác có nghĩa là các khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác được khai thác từ vùng lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải.

² Đối với các sản phẩm đánh bắt ngoài vùng lãnh hải (ví dụ Vùng đặc quyền kinh tế), sản phẩm được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nếu tàu khai thác sản phẩm đó được đăng ký tại Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, và với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đó theo luật quốc tế.

a) Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là hàm lượng giá trị ASEAN, sau đây gọi tắt là RVC) không dưới 40 phần trăm, tính theo công thức quy định tại khoản 2 của điều này; hoặc tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp bốn (4) số (CTH);

b) Không xét đến điểm a, khoản 1 của điều này, một hàng hoá thuộc Phụ lục 2 sẽ được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó trong Phụ lục 2.

2. Công thức tính RVC:

a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu có xuất} \\ \text{xứ ASEAN} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \\ \text{trực tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{phân} \\ \text{bổ trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{array}}{\text{Giá FOB}} \times 100 \%$$

b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{\text{Giá FOB} - \begin{array}{c} \text{Giá trị của nguyên vật liệu, phụ tùng} \\ \text{hoặc sản phẩm không có xuất xứ} \end{array}}{\text{Giá FOB}} \times 100 \%$$

3. Để tính toán hàm lượng giá trị khu vực nêu tại khoản 2:

a) Giá trị của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu sản phẩm; hoặc

- Giá xác định ban đầu của các sản phẩm không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất;

c) Chi phí phân bổ bao gồm chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí tương tự khác;

d) Giá FOB là giá trị hàng hóa sau khi được giao qua lan can tàu, bao gồm chi phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến. Giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác;

đ) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ và các chi phí tương tự khác.

4. Các Nước thành viên chỉ được sử dụng một phương pháp để tính hàm lượng giá trị ASEAN. Các Nước thành viên được linh hoạt trong việc thay đổi phương pháp tính với điều kiện sự thay đổi đó phải được thông báo cho Hội đồng AFTA ít nhất là sáu (6) tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Việc xác minh của Nước thành viên nhập khẩu đối với cách tính hàm lượng giá trị ASEAN phải được thực hiện bằng phương pháp tính toán mà Nước thành viên xuất khẩu đang áp dụng.

5. Việt Nam sử dụng công thức tính gián tiếp để tính hàm lượng giá trị ASEAN.

6. Để xác định các chi phí nêu tại khoản 3 của điều này, các Nước thành viên sẽ áp dụng hướng dẫn về cách tính chi phí quy định tại Phụ lục 5.

7. Nguyên vật liệu mua trong nước do các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó sản xuất ra sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định tại phụ lục này; các nguyên vật liệu mua trong nước từ các nguồn khác sẽ phải chịu sự kiểm tra về xuất xứ theo các quy định của phụ lục này.

Điều 5. Cộng gộp

1. Hàng hoá có xuất xứ của một Nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên sản xuất ra sản phẩm đó.

2. Nếu hàm lượng giá trị ASEAN của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40 phần trăm, hàm lượng giá trị ASEAN này sẽ được cộng gộp theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện hàm lượng giá trị ASEAN này bằng hoặc lớn hơn hai mươi (20) phần trăm. Các hướng dẫn cụ thể được quy định tại Phụ lục 6.

Điều 6. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

- a) bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;
- c) đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi nó được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác nơi các công đoạn được thực hiện không vượt quá những công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 của điều này.

Điều 7. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Các phương thức được liệt kê dưới đây cũng được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu:

- a) Nếu hàng hoá được vận chuyển qua lãnh thổ của bất kỳ một Nước thành viên nào;

b) Nếu hàng hoá không vận chuyển qua lãnh thổ của một nước không phải là Nước thành viên;

c) Nếu hàng hoá quá cảnh qua một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, có hoặc không có chuyển tàu hoặc lưu kho tạm thời tại các nước đó, với điều kiện:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;
- Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và
- Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và tái xếp hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ sản phẩm trong điều kiện tốt.

Điều 8. De Minimis

1. Sản phẩm không đạt tiêu chí xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu phần giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ (sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó) có mã số hàng hoá giống với mã số hàng hoá của sản phẩm đó nhỏ hơn mười (10) phần trăm giá trị FOB của sản phẩm, đồng thời sản phẩm phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị ASEAN cho một sản phẩm, giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 vẫn được tính vào giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 9. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ

a) Trường hợp áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị ASEAN để xác định xuất xứ hàng hóa, giá trị của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

b) Trường hợp điểm a, khoản 1 của điều này không được áp dụng, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá đóng gói, sẽ được loại trừ trong việc xem xét liệu tất cả vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá có đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa của sản phẩm đó hay không.

2. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 10. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Khi xác định xuất xứ hàng hoá, không cần phải xem xét xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó, miễn là các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phải được Nước thành viên nhập khẩu phân loại và thu thuế nhập khẩu cùng với hàng hóa đó.

Điều 11. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không cần phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Nhiên liệu và năng lượng;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
7. Chất xúc tác và dung môi;
8. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong sản phẩm nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Điều 12. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Đối với việc xác định xuất xứ của hàng hóa có pha trộn hoặc kết hợp nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, xuất xứ của các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau được xác định dựa trên các quy định kế toán về quản lý kho được áp dụng phổ biến tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 13. C/O mẫu D

Để được cho hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có C/O mẫu D do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới các Nước thành viên khác tham gia Hiệp định CEPT-AFTA theo các quy định về Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ nêu tại Phụ lục 7.

Điều 14. Rà soát và sửa đổi

Phụ lục này có thể được rà soát và sửa đổi khi có yêu cầu của một Nước thành viên. Việc rà soát và sửa đổi chỉ có thể bắt đầu khi có sự chấp thuận của Hội đồng AFTA.

Phụ lục 2

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR) (Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

1. Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) RVC (40) nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực ASEAN của hàng hoá không nhỏ hơn 40% tính theo giá trị FOB (sử dụng công thức tính quy định tại Điều 4 Phụ lục 1) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm); và

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 Phụ lục 1.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Ngựa, lừa, la sống	
01	0101	0101.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
01	0101	0101.90	- Loại khác:	WO
			Trâu, bò sống	
01	0102	0102.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
01	0102	0102.90	- Loại khác:	WO
			Lợn sống	
01	0103	0103.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
			- Loại khác:	
01	0103	0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
01	0103	0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Cừu, dê sống	
01	0104	0104.10	- Cừu:	WO
01	0104	0104.20	- Dê:	WO
			Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
01	0105	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
01	0105	0105.12	- - Gà tây:	WO
01	0105	0105.19	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
01	0105	0105.92	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng không quá 2.000g:	WO
01	0105	0105.93	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng trên 2000g:	WO
01	0105	0105.99	- - Loại khác:	WO
			Động vật sống khác	
			- Động vật có vú:	
01	0106	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
01	0106	0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	WO
01	0106	0106.19	- - Loại khác	WO
01	0106	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
			- Các loại chim:	
01	0106	0106.31	- - Chim săn mồi (chim ác, đại bàng...)	WO
01	0106	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt Macao Trung -Nam Mỹ và vẹt có mỏ của Úc và Đông Ấn Độ)	WO
01	0106	0106.39	- - Loại khác	WO
01	0106	0106.90	- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	
02	0201	0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0201	0201.20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0201	0201.30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
			Thịt trâu, bò, đông lạnh	
02	0202	0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0202	0202.20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0202	0202.30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
			Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
02	0203	0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.12	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Đông lạnh:	
02	0203	0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.22	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
02	0204	0204.10	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
02	0204	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.23	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:	
02	0204	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
02	0204	0204.43	- - Thịt lợn không xương	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.50	- Thịt dê	RVC(40) hoặc CC
02	0205	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
02	0206	0206.10	- Cửa trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Cửa trâu, bò, đông lạnh:	
02	0206	0206.21	- - Lưỡi	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.22	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.30	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Cửa lợn, đông lạnh:	
02	0206	0206.41	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			- Cửa gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
02	0207	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
02	0207	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
			- Cửa vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):	
02	0207	0207.32	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.33	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.34	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.35	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.36	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
02	0208	0208.10	- Cửa thỏ	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.20	- Đùi ếch	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02	0209	0209.00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	RVC(40) hoặc CC
			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
			- Thịt lợn:	
02	0210	0210.11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
02	0210	0210.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.20	- Thịt trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
02	0210	0210.91	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.93	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Cá sống	
03	0301	0301.10	- Cá cảnh:	WO
			- Cá sống khác:	
03	0301	0301.91	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
03	0301	0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp)	WO
03	0301	0301.93	- - Cá chép:	WO
03	0301	0301.99	- - Loại khác:	WO
			Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
04	0401	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04	0401	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04	0401	0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
			Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
04	0402	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
04	0402	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0402	0402.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
04	0402	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
04	0402	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc a xít hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	
04	0403	0403.10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0403	0403.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04	0404	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0404	0404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
04	0405	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
04	0405	0405.20	- Chất phết bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
04	0405	0405.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	
04	0406	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.40	- Pho mát vân xanh	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04	0407	0407.00	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín	WO
			Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	
			- Lòng đỏ trứng:	
04	0408	0408.11	- - Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
04	0408	0408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
04	0408	0408.91	- - Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
04	0408	0408.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04	0409	0409.00	Mật ong tự nhiên	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
04	0410	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CC
05	0501	0501.00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	WO
			Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn	
05	0502	0502.10	- Lông lợn, lông lợn lòi hoặc lông nhím và phế liệu từ lông lợn	RVC(40) hoặc CC
05	0502	0502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
05	0503	0503.00	Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	RVC(40) hoặc CC
05	0504	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	RVC(40) hoặc CC
			Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ	
05	0505	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) hoặc CC
05	0505	0505.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng a xít hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
05	0506	0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng a xít	RVC(40) hoặc CC
05	0506	0506.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiên sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
05	0507	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	RVC(40) hoặc CC
05	0507	0507.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05	0508	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, cha xử lý hoặc đã sơ chế nhng cha gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực cha xử lý hoặc đã sơ chế nhng cha cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CC
05	0509	0509.00	Bột biến thiên nhiên gốc động vật	WO
05	0510	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	RVC(40) hoặc CC
			Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1 hoặc chương 3, không thích hợp làm thực phẩm	
05	0511	0511.10	- Tinh dịch trâu, bò	WO
			- Loại khác:	
05	0511	0511.91	- - Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:	RVC(40) hoặc CC
05	0511	0511.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 1212	
06	0601	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
06	0601	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
			Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
06	0602	0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.20	- Cây, cây bụi đã ghép cành hoặc không, thuộc loại có quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0701	0701.10	- Để làm giống	WO
07	0701	0701.90	- Loại khác	WO
07	0702	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			Hành, hành tím, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0703	0703.10	- Hành và hành tím:	WO
07	0703	0703.20	- Tỏi:	WO
07	0703	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
			Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0704	0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
07	0704	0704.20	- Cải Bruxen	WO
07	0704	0704.90	- Loại khác:	WO
			Rau diếp, xà lách (<i>lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>cichorium spp</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
			- Rau diếp, xà lách:	
07	0705	0705.11	- - Rau diếp, xà lách cuộn	WO
07	0705	0705.19	- - Loại khác	WO
			- Rau diếp, xà lách xoăn:	
07	0705	0705.21	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
07	0705	0705.29	- - Loại khác	WO
			Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sà-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0706	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
07	0706	0706.90	- Loại khác	WO
07	0707	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
			Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0708	0708.10	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
07	0708	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp</i> , <i>Phaseolus spp</i>)	WO
07	0708	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
07	0709	0709.10	- Cây A-ti-sô	WO
07	0709	0709.20	- Măng tây	WO
07	0709	0709.30	- Cà tím	WO
07	0709	0709.40	- Cần tây, trừ loại cần củ	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
07	0709	0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
07	0709	0709.52	- - Nấm cục (nấm củ)	WO
07	0709	0709.59	- - Loại khác	WO
07	0709	0709.60	- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:	WO
07	0709	0709.70	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác	WO
07	0709	0709.90	- Loại khác	WO
			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
07	0710	0710.10	- Khoai tây	WO
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
07	0710	0710.29	- - Loại khác	WO
07	0710	0710.30	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na trồng trong vườn	WO
07	0710	0710.40	- Ngô ngọt	WO
07	0710	0710.80	- Rau khác	WO
07	0710	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
			Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
			-Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp), nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp) và nấm cục (nấm củ):	
07	0712	0712.31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
07	0712	0712.32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp)	RVC(40) hoặc CC
07	0712	0712.33	- - Nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp)	RVC(40) hoặc CC
07	0712	0712.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên;	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			lõi cây cọ sago	
07	0714	0714.10	- Sắn:	WO
07	0714	0714.20	- Khoai lang	RVC(40)
07	0714	0714.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			-Dừa:	
08	0801	0801.11	- - Đã làm khô	WO
08	0801	0801.19	- - Loại khác	WO
			- Quả hạch Brazil:	
08	0801	0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0801	0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
08	0801	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
			Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Quả hạnh đào:	
08	0802	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
08	0802	0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Quả óc chó:	
08	0802	0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.40	- Hạt dẻ (Castanea spp.)	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.50	- Quả hồ trăn	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
08	0803	0803.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	RVC(40) hoặc CC
			Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
08	0804	0804.10	- Quả chà là	WO
08	0804	0804.20	- Quả sung, vả	WO
08	0804	0804.30	- Quả dứa	WO
08	0804	0804.40	- Quả bơ	WO
08	0804	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO
			Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
08	0805	0805.10	- Quả cam	WO
08	0805	0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự	WO
08	0805	0805.40	- Quả bưởi	WO
08	0805	0805.50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
08	0805	0805.90	- Loại khác	WO
			Quả nho, tươi hoặc khô	
08	0806	0806.10	- Tươi	WO
08	0806	0806.20	- Khô	WO
			Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
08	0807	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
08	0807	0807.19	- - Loại khác	WO
08	0807	0807.20	- Quả đu đủ	WO
			Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	
08	0808	0808.10	- Quả táo	WO
08	0808	0808.20	- Quả lê và quả mọng qua	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
08	0809	0809.10	- Quả mơ	WO
08	0809	0809.20	- Quả anh đào	WO
08	0809	0809.30	- Quả đào (kể cả xuân đào)	WO
08	0809	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
			Quả khác, tươi	
08	0810	0810.10	- Quả dâu tây	WO
08	0810	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
08	0810	0810.30	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	WO
08	0810	0810.40	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	WO
08	0810	0810.50	- Quả kiwi	WO
08	0810	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
08	0810	0810.90	- Loại khác:	WO
			Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	
08	0813	0813.10	- Quả mơ	RVC(40) hoặc CC
08	0813	0813.30	- Quả táo	RVC(40) hoặc CC
08	0813	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	RVC(40) hoặc CC
			Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			- Cà phê chưa rang:	
09	0901	0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CC
09	0901	0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cà phê đã rang:	
09	0901	0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
09	0901	0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0901	0901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
09	0902	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CC
09	0902	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC
09	0902	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0902	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0903	0903.00	Chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
			Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	
09	0904	0904.11	- - Chưa xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CC
09	0904	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0904	0904.20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0905	0905.00	Va-ni	RVC(40) hoặc CC
			Quế và hoa quế	
09	0906	0906.10	- Chưa xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09	0906	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09	0907	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân, cành)	RVC(40) hoặc CC
			Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
09	0908	0908.10	- Hạt nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
09	0908	0908.20	- Vỏ nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
09	0908	0908.30	- Bạch đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
			Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-ru-m; hạt cây bách xù (juniper berries)	
09	0909	0909.10	- Hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.20	- Hạt cây rau mùi	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.30	- Hạt cây thì là Ai cập	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.40	- Hạt cây ca-ru-m	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.50	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (Juniper berries)	RVC(40) hoặc CC
			Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác	
09	0910	0910.10	- Gừng	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.30	- Nghệ	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.40	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.50	- Ca-ry (curry)	RVC(40) hoặc CTSH
			- Gia vị khác:	
09	0910	0910.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Lúa mì và meslin	
10	1001	1001.10	- Lúa mì durum	WO
10	1001	1001.90	- Loại khác:	WO
10	1002	1002.00	Lúa mạch đen	WO
10	1003	1003.00	Lúa đại mạch	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
10	1004	1004.00	Yến mạch	WO
			Ngô	
10	1005	1005.10	- Ngô giống	WO
10	1005	1005.90	- Loại khác:	WO
			Lúa gạo	
10	1006	1006.10	- Thóc:	WO
10	1006	1006.20	- Gạo lứt:	WO
10	1006	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
10	1006	1006.40	- Tầm	WO
10	1007	1007.00	Lúa miến	WO
			Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
10	1008	1008.10	- Kiểu mạch	WO
10	1008	1008.20	- Kê	WO
10	1008	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
10	1008	1008.90	- Ngũ cốc khác	WO
11	1101	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	RVC(40) hoặc CC
			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
11	1102	1102.10	- Bột lúa mạch đen	RVC(40) hoặc CC
11	1102	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1102	1102.30	- Bột gạo	RVC(40) hoặc CC
11	1102	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
			- Dạng tấm và bột thô:	
11	1103	1103.11	- - Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
11	1103	1103.13	- - Cửa ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1103	1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1103	1103.20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
			Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
11	1104	1104.12	- - Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
11	1104	1104.22	- - Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.23	- - Cửa ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
			Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	
11	1105	1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
11	1105	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
			Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	
11	1106	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
11	1106	1106.20	- Từ cò sago, từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
11	1106	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Malt, rang hoặc chưa rang	
11	1107	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
11	1107	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
			Tinh bột; i-nu-lin	
			- Tinh bột:	
11	1108	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.19	- - Các loại tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.20	- I-nu-lin	RVC(40) hoặc CC
11	1109	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	RVC(40) hoặc CC
12	1201	1201.00	Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
12	1202	1202.10	- Lạc vỏ:	WO
12	1202	1202.20	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12	1203	1203.00	Cùi dừa khô	WO
12	1204	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
			Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12	1205	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxít thấp	WO
12	1205	1205.90	- Loại khác	WO
12	1206	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12	1207	1207.10	- Hạt và nhân hạt cọ	WO
12	1207	1207.20	- Hạt bông	WO
12	1207	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
12	1207	1207.40	- Hạt vừng	WO
12	1207	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
12	1207	1207.60	- Hạt rum	WO
			- Loại khác:	
12	1207	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
12	1207	1207.99	- - Loại khác:	WO
			Hạt, quả, và mầm dùng để gieo trồng	
12	1209	1209.10	- Hạt củ cải đường	RVC(40) hoặc CC
			- Hạt của các loại cây làm thức ăn gia súc:	
12	1209	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium</i> spp)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium Multiflorum</i> Lam., <i>Lolium perenne</i> L)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.26	- - Hạt cỏ đuôi mèo	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ, chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
12	1209	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
12	1210	1210.10	- Hublong chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn, hoặc chưa làm thành bột viên	WO
12	1210	1210.20	- Hublong đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phân hoa bia	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
12	1211	1211.10	- Rễ cam thảo:	WO
12	1211	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
12	1211	1211.30	- Lá côca:	WO
12	1211	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
12	1211	1211.90	- Loại khác:	WO
			Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibum</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
12	1212	1212.10	- Quả cây minh quyết, kể cả hạt:	WO
12	1212	1212.20	- Rong biển và các loại tảo khác:	WO
12	1212	1212.30	- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả hạnh đào) hoặc mận	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
12	1212	1212.91	- - Củ cải đường	WO
12	1212	1212.99	- - Loại khác:	WO
12	1213	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ củ khô, củ, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên	
12	1214	1214.10	- Củ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	RVC(40) hoặc CC
12	1214	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	
13	1301	1301.10	- Cánh kiến đỏ	WO
13	1301	1301.20	- Gôm ả rập	WO
13	1301	1301.90	- Loại khác:	WO
			Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
13	1302	1302.11	- - Từ thuốc phiện:	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.12	- - Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.14	- - Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật :	
13	1302	1302.31	- - Thạch	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
13	1302	1302.32	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rom, rá ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	
14	1401	1401.10	- Tre	WO
14	1401	1401.20	- Song mây	WO
14	1401	1401.90	- Loại khác	WO
14	1402	1402.00	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	WO
14	1403	1403.00	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó	WO
			Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14	1404	1404.10	- Nguyên liệu thực vật thô chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da:	WO
14	1404	1404.20	- Xơ dính hạt bông	RVC(40) hoặc CC
14	1404	1404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
15	1501	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				trình tinh chế
15	1502	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1503	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleosterin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15	1504	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC
15	1504	1504.20	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	RVC(40) hoặc CC
15	1504	1504.30	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC
15	1505	1505.00	Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1506	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15	1507	1507.10	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
			Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15	1508	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1508	1508.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15	1509	1509.10	- Dầu thô (Virgin):	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1509	1509.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1510	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
15	1511	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1511	1511.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1512	1512.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1512	1512.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:	
15	1512	1512.21	- - Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	RVC(40) hoặc CC
15	1512	1512.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:	
15	1513	1513.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1513	1513.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1513	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1513	1513.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1514	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1514	1514.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			- Loại khác:	
15	1514	1514.91	- - Dầu thô:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1514	1514.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
			- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
15	1515	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1515	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
15	1515	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1515	1515.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
15	1515	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1515	1515.40	- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
15	1515	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				thông qua quá trình tinh chế
15	1515	1515.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không có sự thay đổi về phân loại thuế với điều kiện hàng hoá được sản xuất thông qua quá trình tinh chế
			Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
15	1517	1517.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
16	1601	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC(40) hoặc CC
			Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
16	1602	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
16	1602	1602.31	- - Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.32	- - Từ gà loài Gallus domesticus:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.39	- - Từ gia cầm khác	RVC(40) hoặc CC
			- Từ lợn:	
16	1602	1602.41	- - Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			trộn:	
16	1602	1602.50	- Từ trâu bò:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC(40) hoặc CC
			Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
16	1604	1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.12	- - Từ cá trích:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.13	- - Từ cá sardin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.14	- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vây, cá ngừ Sarda spp:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.15	- - Từ cá thu:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.16	- - Từ cá trống:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.19	- - Từ cá khác:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	RVC(40) hoặc CC
			Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
16	1605	1605.10	- Cua	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
17	1701	1701.11	- - Đường mía	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
17	1701	1701.12	- - Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
17	1701	1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
17	1701	1701.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
18	1801	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC(40) hoặc CC
18	1802	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	RVC(40) hoặc CC
			Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
18	1806	1806.31	- - Có nhân:	RVC(40) hoặc CTSH
	1806	1806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến	
			- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
19	1902	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.20	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.30	- Các sản phẩm bột nhào khác:	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.40	- Cut - cut (couscous)	RVC(40) hoặc CC
19	1903	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			tương tự	
			Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
19	1904	1904.10	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.20	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.30	- Lúa mỳ Bulgur	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic	
20	2001	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
20	2001	2001.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
20	2003	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
20	2003	2003.20	- Nấm cục (nấm củ)	RVC(40) hoặc CC
20	2003	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
20	2004	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
20	2004	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
20	2005	2005.10	- Rau đông nhất	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.20	- Khoai tây:	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.70	- Ô-liu	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. Saccharata)	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC(40) hoặc CC
20	2006	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC(40) hoặc CC
			Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
20	2008	2008.11	- - Lạc:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.40	- Lê:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.50	- Mơ:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.80	- Dâu tây:	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
20	2008	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.92	- - Dạng hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
20	2008	2008.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
			- Nước cam ép:	
20	2009	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.12	- - Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước bưởi ép:	
20	2009	2009.21	- - Với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
20	2009	2009.31	- - Với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước dứa ép:	
20	2009	2009.41	- - Với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
20	2009	2009.61	- - Với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước táo ép:	
20	2009	2009.71	- - Với giá trị Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
			Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			rang, các chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó	
			- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
21	2101	2101.11	- - Chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc:	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CC
			Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
21	2102	2102.10	- Men hoạt động (có hoạt tính):	RVC(40) hoặc CC
21	2102	2102.20	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động	RVC(40) hoặc CC
21	2102	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
			Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
21	2103	2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
21	2103	2103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
21	2106	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC(40) hoặc CTSH
21	2106	2106.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
22	2201	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
22	2201	2201.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
22	2202	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	RVC(40) hoặc CC
22	2202	2202.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
22	2203	2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC(40) hoặc CC
			Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
22	2204	2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC(40) hoặc CC
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
22	2204	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CC
22	2204	2204.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
22	2204	2204.30	- Hèm nho khác:	RVC(40) hoặc CC
			Rượu vermourth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
22	2205	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CC
22	2205	2205.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
22	2206	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CC
			Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
23	2301	2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
23	2301	2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
			Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
23	2303	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
23	2303	2303.30	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
			Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
24	2401	2401.10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:	RVC(40) hoặc CC
24	2401	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC(40) hoặc CC
24	2401	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke	
			- Xi măng Portland:	
25	2523	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ các phân nhóm từ 2523.29 đến 2523.90
25	2523	2523.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ các phân nhóm từ 2523.21 đến 2523.90
			Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca	
25	2525	2525.20	- Bột mì ca	RVC(40) hoặc CTSH
25	2525	2525.30	- Phế liệu mì ca	WO
			Quặng molipden và tinh quặng molipden	
26	2613	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTSH
26	2613	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó	
26	2617	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTSH
26	2617	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
26	2619	2619.00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	
26	2620	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
26	2620	2620.19	- - Loại khác	WO
			- Chứa chủ yếu là chì:	
26	2620	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
26	2620	2620.29	- - Loại khác	WO
26	2620	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
26	2620	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	WO
26	2620	2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	WO
			- Loại khác	
26	2620	2620.91	-- Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
26	2620	2620.99	- - - Loại khác	WO
			Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	
26	2620	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
26	2621	2621.90	- Loại khác	WO
			Hợp chất chức amin	
			- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
29	2921	2921.21	- - Ethylenediamine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
29	2921	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Hợp chất amino chức oxy	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
29	2922	2922.12	- - Diethanolamine và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
29	2922	2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
29	2922	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
			Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
29	2923	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
30	3005	3005.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
33	3301	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
			Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
41	4101	4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CC
41	4101	4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	RVC(40) hoặc CC
41	4101	4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	RVC(40) hoặc CC
			Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chú giải 1(c) của chương này	
41	4102	4102.10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CC
			- Loại không còn lông:	
41	4102	4102.21	- - Đã được a xít hoá	RVC(40) hoặc CC
41	4102	4102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chú giải 1(b) hoặc 1 (c) của chương này	
41	4103	4103.10	- Cửa dê	RVC(40) hoặc CC
41	4103	4103.20	- Cửa loài bò sát	RVC(40) hoặc CC
41	4103	4103.30	- Cửa lợn	RVC(40) hoặc CC
41	4103	4103.90	- Cửa động vật khác	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
42	4201	4201.00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	RVC(40) hoặc CC
			Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy	
			- Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
42	4202	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
42	4202	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
42	4202	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.32	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dệt	
42	4202	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
42	4202	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	
42	4203	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) hoặc CC
			- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
42	4203	4203.21	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	RVC(40) hoặc CC
42	4203	4203.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
42	4203	4203.30	- Thất lưng và dây đeo súng	RVC(40) hoặc CC
42	4203	4203.40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) hoặc CC
42	4204	4204.00	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	RVC(40) hoặc CC
42	4205	4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
			Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	
42	4206	4206.10	- Chỉ catgut	RVC(40) hoặc CC
42	4206	4206.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
43	4301	4301.10	- Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CC
43	4301	4301.30	- Cửa các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu ẩn độ, Mông cổ, Trung quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CC
43	4301	4301.60	- Cửa loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CC
43	4301	4301.70	- Cửa hải cẩu, da nguyên con, có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CC
43	4301	4301.80	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CC
43	4301	4301.90	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu hoặc mảnh cắt khác vẫn còn sử dụng được	RVC(40) hoặc CC
			Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	
44	4401	4401.10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
			- Vỏ bào, dăm gỗ:	
44	4401	4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4401	4401.22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4401	4401.30	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
44	4402	4402.00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	RVC(40) hoặc CTSH
			Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đẽo vuông thô	
44	4403	4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4403	4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:	
44	4403	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4403	4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dầm gỗ và các dạng tương tự	
44	4404	4404.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4404	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4405	4405.00	Sợi gỗ, bột gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
			Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
44	4406	4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4406	4406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4407	4407.10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:	
44	4407	4407.24	- - Gỗ Virola, Magohany (Swietenia spp), Imbuia và Balsa:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.25	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.26	- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4407	4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	
44	4408	4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:	
44	4408	4408.31	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4408	4408.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4408	4408.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, cha lắp ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nổi đầu	
44	4409	4409.10	- Gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4409	4409.20	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
			Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác	
			- Ván dăm định hướng và ván xộp, bằng gỗ:	
44	4410	4410.21	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác, bằng gỗ:	
44	4410	4410.31	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.32	- - Được phủ mặt bằng giấy tấm melamin	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.33	- - Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác	
			- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,8g/ m3:	
44	4411	4411.11	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chưa phủ bề mặt	CTSH
44	4411	4411.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,5g/cm ³ đến 0,8g/ m ³ :	
44	4411	4411.21	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,35g/ m ³ đến 0,5g/ m ³ :	
44	4411	4411.31	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4411	4411.91	- - Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	
			- Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm:	
44	4412	4412.13	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.14	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:	
44	4412	4412.22	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của chương này	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.23	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4412	4412.92	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			nhóm 1 của chương này	
44	4412	4412.93	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp là ván dăm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
44	4413	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	RVC(40) hoặc CTSH
44	4414	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
			Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ	
44	4415	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4415	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá, kệ để hàng	RVC(40) hoặc CTSH
44	4416	4416.00	Thùng tô nơ, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	RVC(40) hoặc CTSH
44	4417	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
			Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép	
44	4418	4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.20	- Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4418	4418.30	- Panen lát sàn	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.40	- Ván cốt pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.50	- Ván lợp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4419	4419.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
			Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94	
44	4420	4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
44	4420	4420.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Các sản phẩm bằng gỗ khác	
44	4421	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
44	4421	4421.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan	
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
47	4703	4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47	4703	4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
			Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfít, trừ loại hòa tan	
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
47	4704	4704.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
47	4704	4704.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
			Giấy, cátông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cátông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
48	4823	4823.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
50	5001	5001.00	Kén tấm thích hợp để ươm tơ	RVC(40) hoặc CC
50	5002	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu)	RVC(40) hoặc CC
			Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	
50	5003	5003.10	- Phế liệu tơ chưa được chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
50	5003	5003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
50	5004	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
50	5005	5005.00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
50	5006	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	
50	5007	5007.10	- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
50	5007	5007.20	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
50	5007	5007.90	- Các loại sợi khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ	
51	5101	5101.11	- - Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:	
51	5101	5101.21	- - Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.30	- Lông cừu đã được các bon hoá	RVC(40) hoặc CC
			Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	
			- Lông động vật loại mịn:	
51	5102	5102.11	- - Cửa dê Ca-sơ-mia	RVC(40) hoặc CC
51	5102	5102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
51	5102	5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
			Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
51	5103	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
51	5103	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
51	5103	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
51	5104	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	RVC(40) hoặc CC
			Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	
51	5105	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Top lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
51	5105	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
51	5105	5105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:	
51	5105	5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc dệt may
51	5105	5105.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc dệt may
51	5105	5105.40	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
51	5106	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5106	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
51	5107	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5107	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
51	5108	5108.10	- Chải thô	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5108	5108.20	- Chải kỹ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
51	5109	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5109	5109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5110	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
51	5111	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
51	5112	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
51	5113	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5201	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
			Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
52	5202	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
52	5202	5202.91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CC
52	5202	5202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
52	5203	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC
			Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5204	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5204	5204.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5204	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5205	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
52	5205	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5205	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5205	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
52	5205	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5205	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5206	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
52	5206	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5206	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
52	5206	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
52	5207	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5207	5207.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²	
			- Chưa tẩy trắng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5208	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5208	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5208	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5208	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5208	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5208	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.53	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5209	5209.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5209	5209.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5209	5209.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5209	5209.31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5209	5209.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5209	5209.51	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5210	5210.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5210	5210.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5210	5210.31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5210	5210.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5210	5210.51	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5210	5210.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ²	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5211	5211.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5211	5211.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5211	5211.31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5211	5211.41	- - Vải vân điểm:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5211	5211.51	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
			- Trọng lượng không quá 200g/m ² :	
52	5212	5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.13	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.15	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Trọng lượng trên 200g/m ² :	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5212	5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.23	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.25	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
53	5301	5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	RVC(40) hoặc CC
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:	
53	5301	5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
53	5301	5301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53	5301	5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	RVC(40) hoặc CC
			Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
53	5302	5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	RVC(40) hoặc CC
53	5302	5302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
53	5303	5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
53	5303	5303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
53	5304	5304.10	- Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù, dạng nguyên liệu thô	RVC(40) hoặc CC
53	5304	5304.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
			- Từ dừa (xơ dừa) :	
53	5305	5305.11	- - Nguyên liệu thô	RVC(40) hoặc CC
53	5305	5305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Từ xơ chuối:	
53	5305	5305.21	- - Nguyên liệu thô	RVC(40) hoặc CC
53	5305	5305.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53	5305	5305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			Sợi lanh	
53	5306	5306.10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5306	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
53	5307	5307.10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5307	5307.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
53	5308	5308.20	- Từ xơ gai dầu	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5308	5308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi lanh	
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
53	5309	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5309	5309.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
53	5309	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5309	5309.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
53	5310	5310.10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
53	5310	5310.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
53	5311	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
54	5401	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5401	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo (artificial):	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	
54	5402	5402.10	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Sợi dún:	
54	5402	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5402	5402.41	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.42	- - Từ các polyeste được định hướng một phần	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.43	- - Từ các polyeste loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
54	5402	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.52	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
54	5402	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.62	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5402	5402.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	
54	5403	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.20	- Sợi dún	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Sợi khác, đơn:	
54	5403	5403.31	- - Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
54	5403	5403.41	- - Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5403	5403.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	
54	5404	5404.10	- Sợi monofilament	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5404	5404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5405	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	
54	5406	5406.10	- Sợi filament tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
54	5406	5406.20	- Sợi filament tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.	
54	5407	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dùn từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5407	5407.52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.54	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.61	- - Có tỷ trọng filament polyeste không dún từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.72	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.74	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
54	5407	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.82	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5407	5407.84	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
54	5407	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.94	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05	
54	5408	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
54	5408	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
54	5408	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5408	5408.32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Tô (tow) filament tổng hợp	
55	5501	5501.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5501	5501.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5501	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5501	5501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5502	5502.00	Tô (tow) filament tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
55	5503	5503.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5503	5503.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5503	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5503	5503.40	- Từ polypropylene	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5503	5503.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
55	5504	5504.10	- Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5504	5504.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
55	5505	5505.10	- Từ xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5505	5505.20	- Từ xơ tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
55	5506	5506.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5506	5506.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5506	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5506	5506.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
55	5507	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
55	5508	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5508	5508.20	- Từ xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.21	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.22	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.31	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.32	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.41	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.42	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
55	5509	5509.51	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.52	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.53	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
55	5509	5509.61	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.62	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Sợi khác:	
55	5509	5509.91	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.92	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
55	5510	5510.11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5510	5510.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.90	- Sợi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	
55	5511	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5511	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5511	5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
			- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
55	5512	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
55	5512	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc CTH
			- Loại khác:	
55	5512	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
55	5513	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
55	5513	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5513	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
55	5513	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
55	5514	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Đã nhuộm:	
55	5514	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
55	5514	5514.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Đã in :	
55	5514	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Từ xơ staple polyeste:	
55	5515	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
55	5515	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
55	5515	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.92	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
55	5516	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.12	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5516	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.14	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
55	5516	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
55	5516	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
55	5516	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5516	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Loại khác:	
55	5516	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.94	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	
56	5601	5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
56	5601	5601.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5601	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5601	5601.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5601	5601.30	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
56	5602	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
56	5602	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5602	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5602	5602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
			- Bằng sợi filament nhân tạo:	
56	5603	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5603	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5603	5603.13	- - Trọng lượng trên 70g/m ² nhưng không quá 150g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5603	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác:	
56	5603	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5603	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5603	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5603	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
56	5604	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5604	5604.20	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc tráng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5604	5604.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5605	5605.00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5606	5606.00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
56	5607	5607.10	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5607	5607.21	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5607	5607.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Từ polyethylen hoặc polypropylene:	
56	5607	5607.41	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5607	5607.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5607	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5607	5607.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
56	5608	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5608	5608.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5608	5608.90	- Từ vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
56	5609	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thùng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
57	5701	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5701	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	
57	5702	5702.10	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
57	5702	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
57	5702	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.42	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
57	5702	5702.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.52	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
57	5702	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.92	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5702	5702.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	
57	5703	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5703	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5703	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5703	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
57	5704	5704.10	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
57	5704	5704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
57	5705	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
58	5801	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Từ bông:	
58	5801	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.22	- - Nhung kẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.23	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Từ sợi nhân tạo:	
58	5801	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.32	- - Nhung kẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.33	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5801	5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5801	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
58	5802	5802.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5802	5802.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5802	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5802	5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
58	5803	5803.10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5803	5803.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
58	5804	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Ren dệt máy:	
58	5804	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5804	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5804	5804.30	- Ren thủ công	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5805	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
58	5806	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5806	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Vải dệt thoi khác:	
58	5806	5806.31	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5806	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5806	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5806	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	
58	5807	5807.10	- Dệt thoi	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5807	5807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
58	5808	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5808	5808.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
58	5809	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	
58	5810	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Hàng thêu khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5810	5810.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
58	5810	5810.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
58	5810	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
58	5811	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thô thuộc nhóm 58.10	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
59	5901	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5901	5901.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	
59	5902	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5902	5902.20	- Từ polyeste:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5902	5902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5903	5903.10	- Với poly (vinyl chloride):	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5903	5903.20	- Với polyurethane:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5903	5903.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
59	5904	5904.10	- Vải sơn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5904	5904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5905	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
59	5906	5906.10	- Bảng dính có chiều rộng không quá 20cm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			- Loại khác:	
59	5906	5906.91	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5906	5906.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5907	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5908	5908.00	Các loại bắc dẹt thoi, tết hoặc dẹt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
59	5909	5909.00	Các loại ống dẫn dẹt mềm và các loại ống dẹt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
59	5910	5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dẹt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
			Các sản phẩm và mặt hàng dẹt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	
59	5911	5911.10	- Vải dẹt, phớt và vải dẹt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dẹt	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
59	5911	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
			- Vải dẹt và phớt, được dẹt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng):	
59	5911	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC
59	5911	5911.32	- - Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc dẹt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5911	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
59	5911	5911.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC
			Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc	
60	6001	6001.10	- Vải "vòng lông dài":	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
60	6001	6001.21	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Loại khác:	
60	6001	6001.91	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- - - Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:	
60	6001	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60	6002	6002.40	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6002	6002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
60	6003	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.40	- Từ xơ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
60	6004	6004.10	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6004	6004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
60	6005	6005.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Từ bông:	
60	6005	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ sợi tổng hợp:	
60	6005	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ sợi tái tạo:	
60	6005	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Vải dệt kim hoặc móc khác	
60	6006	6006.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ bông:	
60	6006	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ sợi tổng hợp:	
60	6006	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			- Từ sợi tái tạo:	
60	6006	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60	6006	6006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
61	6101	6101.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6101	6101.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6101	6101.30	- Từ các loại sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6101	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
61	6102	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6102	6102.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6102	6102.30	- Từ các sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6102	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ com lê:	
61	6103	6103.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
61	6103	6103.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
61	6103	6103.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6103	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo jacket và áo khoác thể thao:	
61	6103	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
61	6103	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
61	6103	6103.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6103	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ com-lê:	
61	6104	6104.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
61	6104	6104.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo jacket và áo khoác thể thao :	
61	6104	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo váy dài:	
61	6104	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Các loại váy và quần váy:	
61	6104	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.52	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
61	6104	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6104	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
61	6105	6105.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6105	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6105	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
61	6106	6106.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6106	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6106	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
			- Quần lót, quần sịp:	
61	6107	6107.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6107	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6107	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Các loại áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
61	6107	6107.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6107	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6107	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6107	6107.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6107	6107.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6107	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6108	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần xi líp và quần đùi bó:	
61	6108	6108.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo ngủ và bộ pyjama:	
61	6108	6108.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6108	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6108	6108.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6108	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
61	6109	6109.10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
61	6109	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
61	6110	6110.11	- - Từ lông cừu	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6110	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6110	6110.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6110	6110.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nước thành viên nào
61	6110	6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6110	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	
61	6111	6111.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6111	6111.20	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6111	6111.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6111	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
			- Bộ quần áo thể thao:	
61	6112	6112.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6112	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6112	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6112	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6112	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6112	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
61	6112	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6112	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6113	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6114	6114.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6114	6114.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6114	6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6114	6114.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	
			- Quần tất, quần áo nịt:	
61	6115	6115.11	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6115	6115.12	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6115	6115.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6115	6115.20	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6115	6115.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6115	6115.92	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6115	6115.93	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6115	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
61	6116	6116.10	- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6116	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6116	6116.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6116	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6116	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nước thành viên nào
			Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	
61	6117	6117.10	- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6117	6117.20	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6117	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
61	6117	6117.90	- Các chi tiết	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
			- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
62	6201	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6201	6201.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6201	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6201	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6201	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6201	6201.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6201	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6201	6201.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
			- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
62	6202	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6202	6202.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6202	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
62	6202	6202.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6202	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6202	6202.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6202	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6202	6202.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Bộ com-lê:	
62	6203	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
62	6203	6203.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6203	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo jacket và áo khoác thể thao:	
62	6203	6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc :	
62	6203	6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.42	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6203	6203.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Bộ com-lê:	
62	6204	6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
62	6204	6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.22	- - Từ sợi bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo jacket và áo khoác thể thao:	
62	6204	6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo váy dài:	
62	6204	6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Váy và quần váy:	
62	6204	6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.52	- - Từ sợi bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
62	6204	6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.62	- - Từ sợi bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6204	6204.69	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
62	6205	6205.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6205	6205.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6205	6205.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6205	6205.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
62	6206	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6206	6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6206	6206.30	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6206	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6206	6206.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
62	6207	6207.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6207	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
62	6207	6207.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6207	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6207	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6207	6207.91	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6207	6207.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6207	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
			- Váy lót và váy lót trong:	
62	6208	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6208	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- áo ngủ và bộ py-gia-ma:	
62	6208	6208.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6208	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6208	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6208	6208.91	- - Từ sợi bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6208	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6208	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	
62	6209	6209.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6209	6209.20	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6209	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6209	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
62	6210	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6210	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6210	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6210	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6210	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
			- Quần áo bơi:	
62	6211	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6211	6211.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
62	6211	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.42	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6211	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6211	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tắt, nịt tắt, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
62	6212	6212.10	- Xu chiêng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6212	6212.20	- Gen và quần gen:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6212	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6212	6212.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
62	6213	6213.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6213	6213.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6213	6213.90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
62	6214	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6214	6214.20	- Tủ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6214	6214.30	- Tủ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6214	6214.40	- Tủ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6214	6214.90	- Tủ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	
62	6215	6215.10	- Tủ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6215	6215.20	- Tủ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6215	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6216	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	
62	6217	6217.10	- Phụ kiện may mặc:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
62	6217	6217.90	- Các chi tiết của quần áo	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			I. Các mặt hàng may sẵn hoàn thiện khác	
			Chăn và chăn du lịch	
63	6301	6301.10	- Chăn điện	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
63	6301	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6301	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6301	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6301	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	
63	6302	6302.10	- Vỏ ga, gối, đệm trải giường, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Vỏ ga, gối, đệm trải giường khác, đã in:	
63	6302	6302.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Vỏ ga, gối, đệm trải giường khác :	
63	6302	6302.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Khăn trải bàn khác:	
63	6302	6302.51	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.52	- - Từ lanh	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.60	- Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.92	- - Từ lanh	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6302	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
			- Dệt kim hoặc móc:	
63	6303	6303.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6303	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6303	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6303	6303.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6303	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6303	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
			- Các bộ khăn phủ giường:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6304	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6304	6304.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6304	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6304	6304.92	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6304	6304.93	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6304	6304.99	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	
63	6305	6305.10	- Túi dệt hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6305	6305.20	- Túi bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Túi nguyên liệu dệt nhân tạo:	
63	6305	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6305	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6305	6305.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6305	6305.90	- Túi nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
63	6306	6306.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6306	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6306	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Tăng:	
63	6306	6306.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6306	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6306	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Buồm cho tàu thuyền :	
63	6306	6306.31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6306	6306.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Đệm hơi:	
63	6306	6306.41	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6306	6306.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6306	6306.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nào
63	6306	6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
			Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	
63	6307	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6307	6307.20	- áo cứu sinh và đai cứu sinh:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6307	6307.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào
63	6308	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CC và hàng hoá được cắt và khâu tại bất kì nước thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6309	6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	WO
			Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	
63	6310	6310.10	- Đã được phân loại:	WO
63	6310	6310.90	- Loại khác:	WO
70	7001	7001.00	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	WO
			I. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy và đá quý hoặc đá bán quý	
			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
71	7101	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên:	WO
			- Ngọc trai nuôi cấy:	
71	7101	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
71	7101	7101.22	- - Đã gia công:	RVC(40) hoặc CTSH
			Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá	
71	7102	7102.10	- Chưa được phân loại	WO
			- Kim cương công nghiệp:	
71	7102	7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	WO
71	7102	7102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Kim cương phi công nghiệp:	
71	7102	7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	WO
71	7102	7102.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
71	7103	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	WO
			- Đã gia công cách khác:	
71	7103	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
71	7103	7103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
71	7104	7104.10	- Thạch anh áp điện:	RVC(40) hoặc CC
71	7104	7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC(40) hoặc CC
71	7104	7104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			II.Kim loại quý và kim loại được dát phủ kim loại quý	
			Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71	7108	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
			Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	
71	7112	7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
			- Loại khác:	
71	7112	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
71	7112	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
71	7112	7112.99	- - Loại khác:	WO
			III. Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng bạc và các sản phẩm khác	
			Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
71	7113	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7113	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7113	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
			Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71	7114	7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Đồ kim hoàn giả.	
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
71	7117	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rì:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7117	7117.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7117	7117.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			I -Nguyên liệu chưa qua chế biến, các sản phẩm ở dạng hạt hoặc dạng bột	
			Gang thổi và gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác	
72	7201	7201.10	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	RVC(40) hoặc CC
72	7201	7201.20	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
72	7201	7201.50	- Gang thổi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
			Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	
72	7203	7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
72	7203	7203.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			II - Sắt và thép không hợp kim	
			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
			- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:	
72	7207	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	
72	7207	7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
72	7207	7207.19	- - Loại khác	RVC(40)
72	7207	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên:	RVC(40)
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
72	7208	7208.10	- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:	RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
72	7208	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40)
72	7208	7208.26	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:	RVC(40)
72	7208	7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7208	7208.36	- - Chiều dày trên 10mm	RVC(40)
72	7208	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm:	RVC(40)
72	7208	7208.38	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:	RVC(40)
72	7208	7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC(40)
72	7208	7208.40	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC(40)
			- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7208	7208.51	- - Chiều dày trên 10mm	RVC(40)
72	7208	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	RVC(40)
72	7208	7208.53	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	RVC(40)
72	7208	7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm	RVC(40)
72	7208	7208.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội),	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
			- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7209	7209.15	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.16	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5mm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
			- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7209	7209.25	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
72	7209	7209.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 72.08 và 72.11
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
72	7210	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5mm trở lên	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
72	7210	7210.41	- - Hình lượn sóng:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.49	- - Loại khác:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7210	7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.69	- - Loại khác:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.70	- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
72	7210	7210.90	- Loại khác:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CTH ngoại trừ nhóm 72.09 và 72.11
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
			- Không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7211	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	RVC(40)
72	7211	7211.14	- - Loại khác, có chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40)
72	7211	7211.19	- - Loại khác:	RVC(40)
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7211	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:	RVC(40)
72	7211	7211.29	- - Loại khác:	RVC(40)
72	7211	7211.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
72	7212	7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7212	7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
72	7212	7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
72	7212	7212.40	- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
72	7212	7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
72	7212	7212.60	- Được dát phủ:	đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.08: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.08, 72.10 và 72.11; đối với sản phẩm thu được từ nhóm 72.09: RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 72.09, 72.10 và 72.11
			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuộn không đều, được cán nóng	
72	7213	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC(40)
72	7213	7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	RVC(40)
			- Loại khác:	
72	7213	7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:	RVC(40)
72	7213	7213.99	- - Loại khác:	RVC(40)
			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán	
72	7214	7214.10	- Đã qua rèn:	RVC(40)
72	7214	7214.20	- Có răng khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	RVC(40)
72	7214	7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
			- Loại khác:	
72	7214	7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
72	7214	7214.99	- - Loại khác:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	
72	7215	7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40)
72	7215	7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40)
72	7215	7215.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	
72	7216	7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm	RVC(40)
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm:	
72	7216	7216.21	- - Hình chữ L	RVC(40)
72	7216	7216.22	- - Hình chữ T	RVC(40)
			- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80mm trở lên:	
72	7216	7216.31	- - Hình chữ U:	RVC(40)
72	7216	7216.32	- - Hình chữ I:	RVC(40)
72	7216	7216.33	- - Hình chữ H:	RVC(40)
72	7216	7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:	RVC(40)
72	7216	7216.50	- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	RVC(40)
			- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
72	7216	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
72	7216	7216.69	- - Loại khác:	RVC(40)
			- - - Góc, trừ góc có rãnh:	
			- Loại khác:	
72	7216	7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán mỏng:	RVC(40)
72	7216	7216.99	- - Loại khác	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Dây sắt hoặc thép không hợp kim	
72	7217	7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.15
72	7217	7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.15
72	7217	7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.15
72	7217	7217.90	- Loại khác:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.15
			III - Thép không gỉ	
			Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên	
			- Không gia công quá mức cán nguội:	
72	7219	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.32	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.33	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Không gia công quá mức cán nóng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7220	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các phân nhóm từ 7219.31 đến 7219.90
72	7220	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75mm:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các phân nhóm từ 7219.31 đến 7219.90
72	7220	7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các phân nhóm từ 7219.31 đến 7219.90
72	7220	7220.90	- Loại khác:	RVC(40) or CTH ngoại trừ các phân nhóm từ 7219.31 đến 7219.90
			Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn	
73	7301	7301.10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09 và nhóm 72.11
73	7301	7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09 và nhóm 72.11
			Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cọc đường ray), cần bẻ ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7302	7302.10	- Ray	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (có đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tả vệt dọc)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.90	- Các loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.09
73	7303	7303.00	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	RVC(40) hoặc CC
			Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
73	7304	7304.10	- ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
			- ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
73	7304	7304.21	- - ống khoan	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
73	7304	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7304	7304.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép không gỉ:	
73	7304	7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
73	7304	7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.07 đến 72.11
			Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm	
			- ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí:	
73	7305	7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.12	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7305	7305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.20	- ống chống, sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
			- Loại khác, được hàn:	
73	7305	7305.31	- - Hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.11
			Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đỉnh hoặc ghép bằng cách tương tự)	
73	7306	7306.10	- ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm 72.08, 72.09 và nhóm 72.11
73	7306	7306.20	- ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm 72.08, 72.09 và nhóm 72.11
73	7306	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm 72.08, 72.09 và nhóm 72.11
73	7306	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7306	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm 72.08, 72.09 và nhóm 72.11
73	7306	7306.60	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ nhóm 72.08, 72.09 và 72.11; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7306	7306.90	- Loại khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ nhóm 72.08, 72.09 và 72.11; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
			Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép	
			- ống nối, cắt nối dạng vật đúc:	
73	7307	7307.11	- - Bằng gang không dẻo	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
73	7307	7307.21	- - Loại có mặt bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.23	- - Loại hàn nối đối đầu:	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7307	7307.91	- - Loại có mặt bích để ghép nối:	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 7304, 7305, 7306
73	7307	7307.93	- - Loại hàn nối đầu:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm 7304, 7305, 7306
73	7307	7307.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				nhóm 7304, 7305, 7306
			Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lõi, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép	
73	7308	7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12 và nhóm 72.16
73	7308	7308.20	- Tháp và cột lưới:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12 và nhóm 72.16
73	7308	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12 và nhóm 72.16
73	7308	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12 và nhóm 72.16
73	7308	7308.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12 và nhóm 72.16
73	7309	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến nhóm 72.12, nhóm 72.25

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	và nhóm 72.26
			Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình tròn, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
73	7310	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến nhóm 72.12, nhóm 72.25 và nhóm 72.26
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
73	7310	7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12
73	7310	7310.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.12
73	7311	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CC
			Dây bện tao, dây thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
73	7312	7312.10	- Dây bện tao, dây thùng và cáp:	RVC(40)
73	7312	7312.90	- Loại khác	RVC(40)
73	7313	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.15 và nhóm 72.17

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	
			- Tấm đan:	
73	7314	7314.12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.13	- - Đai liên loại khác dùng cho máy móc	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.14	- - Tấm đan loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.20	- Phen, lưới và rào được hàn ở mắt nối, bằng dây sắt hoặc thép với kích thước mặt cắt tối đa từ 3mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
			- Các loại phen, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
73	7314	7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
			- Tấm đan, phen, lưới, rào loại khác:	
73	7314	7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.42	- - Được tráng plastic	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.50	- Sắt hoặc thép được dát hoặc kéo thành mắt lưới (expanded metal)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				72.17
			Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
73	7315	7315.11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.12	- - Các loại xích khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.20	- Xích trượt	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
			- Xích khác:	
73	7315	7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.82	- - Loại khác, nối bằng cách hàn	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17
73	7316	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			bằng sắt hoặc thép	
73	7317	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
			Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép	
			- Các sản phẩm đã ren:	
73	7318	7318.11	- - Vít đầu vuông	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.12	- - Vít gỗ khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.13	- - Đinh móc, đinh vòng:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.14	- - Vít tự hãm:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ:

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.16	- - Đai ốc:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.19	- - Loại khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
			- Các sản phẩm không ren:	
73	7318	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.22	- - Vòng đệm khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.23	- - Đinh tán:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7318	7318.29	- - Loại khác:	của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
			Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
73	7319	7319.10	- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	Của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7319	7319.20	- Kim băng	Của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7319	7319.30	- Các loại kim khác	Của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7319	7319.90	- Loại khác	Của thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.13 đến 72.17; của thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
			Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7320	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7320	7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
73	7320	7320.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ các nhóm từ 72.08 đến 72.17
			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép	
73	7323	7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7323	7323.91	- - Bảng gang, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.92	- - Bảng gang, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.94	- - Bảng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép	
73	7324	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
			- Bồn tắm:	
73	7324	7324.21	- - Bảng gang, đã hoặc chưa được tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7324	7324.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73	7324	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	
73	7325	7325.10	- Bảng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7325	7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
73	7325	7325.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	
			- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp:	
73	7326	7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ nhóm 72.07
73	7326	7326.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ nhóm 72.07
73	7326	7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ nhóm 72.13
			Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	
74	7401	7401.10	- Sten đồng	RVC(40) hoặc CC
74	7401	7401.20	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	RVC(40) hoặc CC
74	7404	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	WO
			Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	
75	7501	7501.10	- Niken Sten	RVC(40) hoặc CC
75	7501	7501.20	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CC
			Niken chưa gia công	
75	7502	7502.10	- Niken không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
75	7502	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
75	7503	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn	WO
			Nhôm chưa gia công	
76	7601	7601.10	- Nhôm không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
76	7601	7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CC
76	7602	7602.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	WO
			Dây nhôm	
			- Bảng nhôm không hợp kim:	
76	7605	7605.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 76.04
76	7605	7605.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 76.04
			- Bảng hợp kim nhôm:	
76	7605	7605.21	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 76.04
76	7605	7605.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ nhóm 76.04
			Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	
			- Chưa được bồi:	
76	7607	7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) or CTH ngoại trừ nhóm 76.06
76	7607	7607.19	- - Loại khác	RVC(40) or CTH ngoại trừ nhóm 76.06
76	7607	7607.20	- Đã bồi:	RVC(40) or CTH ngoại trừ nhóm 76.06

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	
76	7614	7614.10	- Có lõi thép:	RVC(40) or CTH ngoại trừ nhóm 76.05
76	7614	7614.90	- Loại khác:	RVC(40) or CTH ngoại trừ nhóm 76.05
			Chì chưa gia công	
78	7801	7801.10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
78	7801	7801.91	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	RVC(40) hoặc CC
78	7801	7801.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
78	7802	7802.00	Chì phế liệu, mảnh vụn	WO
79	7902	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	WO
			Thiếc chưa gia công	
80	8001	8001.20	- Hợp kim thiếc	RVC(40) hoặc CC
80	8002	8002.00	Phế liệu, mảnh vụn thiếc	WO
			Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Loại khác:	
81	8101	8101.94	- - Vonfram chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
81	8101	8101.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
81	8101	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
81	8101	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8101	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Loại khác:	
81	8102	8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8102	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Tantan và các sản phẩm làm từ tantan kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8103	8103.20	- Tantan chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8103	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8103	8103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Magie chưa gia công:	
81	8104	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8104	8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8105	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
81	8105	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8105	8105.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8106	8106.00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
			Cadimi và các sản phẩm làm từ cadmi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8107	8107.20	- Cadimi chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
81	8107	8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8107	8107.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8108	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8108	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8108	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Ziricon và các sản phẩm làm từ ziricon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8109	8109.20	- Ziricon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8109	8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8109	8109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Antimon và các sản phẩm làm từ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
81	8110	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8110	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8111	8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	RVC(40) hoặc CTSH
			Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Beryli:	
81	8112	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8112	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Crom:	
81	8112	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn:	WO
81	8112	8112.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
81	8112	8112.30	- Germani	WO
81	8112	8112.40	- Vanadi	WO
			- Tali:	
81	8112	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8112	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
81	8112	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8113	8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	WO
83	8304	8304.00	Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	
83	8305	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	RVC(40) hoặc CTSH
83	8305	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTSH
83	8305	8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	RVC(40) hoặc CTSH
			Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
83	8306	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
83	8306	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
83	8306	8306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
83	8306	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	RVC(40) hoặc CTSH
			Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch và các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	
83	8308	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	RVC(40) hoặc CTSH
83	8308	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
83	8308	8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
			Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vuông miện, nút xoáy, nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	
83	8309	8309.10	- Nút hình vuông miện	RVC(40) hoặc CTSH
83	8309	8309.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại	
83	8311	8311.10	- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.20	- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện;	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn bằng ngọn lửa:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
84	8401	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8401	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8401	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges),	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			không bị bức xạ	CTSH
			Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt (super heated)	
			- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
84	8402	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi trên 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi không quá 45 tấn/ giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt (super heated):	RVC(40) hoặc CTSH
			Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
84	8403	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
84	8404	8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC(40) hoặc CTSH
			- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 8402:	
84	8404	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8405	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc:	RVC(40) hoặc CTSH
			Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác	
84	8406	8406.10	- Tua bin dùng cho động cơ đẩy thủy	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tua bin loại khác:	
84	8406	8406.81	- - Công suất trên 40 MW:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8406	8406.82	- - Công suất không quá 40 MW:	RVC(40) hoặc CTSH
			Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	
84	8407	8407.10	- Động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ máy thủy:	
84	8407	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8407	8407.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc chương 87:	
84	8407	8407.31	- - Có dung tích xilanh không quá 50 cc	RVC(40)
84	8407	8407.32	- - Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
84	8407	8407.33	- - Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC(40)
84	8407	8407.34	- - Có dung tích xi lanh trên 1.000cc:	RVC(40)
84	8407	8407.90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	
84	8408	8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CTSH
84	8408	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc chương 87:	RVC(40)
84	8408	8408.90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	
84	8409	8409.10	- Cho động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8409	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40)
84	8409	8409.99	- - Loại khác:	RVC(40)
			Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng	
			- Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước:	
84	8410	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8410	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8410	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW:	RVC(40) hoặc CTSH
			Tua-bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
			- Tua-bin phản lực:	
84	8411	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tua-bin cánh quạt:	
84	8411	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại tua-bin khí khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8411	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8411	8411.91	- - Cửa tua-bin phản lực hoặc tua-bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Động cơ và mô tơ khác	
84	8412	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua-bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
84	8412	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
84	8412	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
84	8413	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng trong các trạm đổ xăng hoặc ga-ra (trạm sửa chữa và bảo dưỡng ô tô, xe máy)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8413	8413.30	- Bơm nhiên liệu, bơm dầu bôi trơn, bơm chất làm mát cỡ trung bình dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston :	RVC(40)
84	8413	8413.40	- Bơm bê tông:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
84	8413	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8413	8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
			Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
84	8414	8414.10	- Bơm chân không:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe để di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
			- Quạt:	
84	8414	8414.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.60	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8415	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40)
			Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	
84	8416	8416.10	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
84	8416	8416.20	- Lò nung khác, kể cả lò nung kết hợp (dùng nhiên liệu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8416	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
			Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện	
84	8417	8417.10	- Lò nung và bếp lò dùng để nung, nung chảy hay xử lý nhiệt các loại quặng, pirit hay kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.20	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh bích qui	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện	
			- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8419	8419.11	- - Bình đun nước nóng ngay bằng ga:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
84	8419	8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng	
84	8420	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận	
84	8420	8420.91	- - Trục cán:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
84	8421	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
84	8421	8421.12	- - Máy làm khô quần áo:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
84	8421	8421.21	- - Dùng để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8421	8421.22	- - Dùng để lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8421	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
84	8421	8421.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
84	8421	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
84	8421	8421.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống	
			- Máy rửa bát, đĩa:	
84	8422	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8422	8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8422	8422.30	- Máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
84	8422	8422.40	- Máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co)	RVC(40) hoặc CTSH
			Cân (trừ các loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	
84	8423	8423.10	- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8423	8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8423	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại cân trọng lượng khác:	
84	8423	8423.81	- - Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8423	8423.82	- - Cân có khả năng cân tối đa trên 30kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8423	8423.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8423	8423.90	- Quả cân các loại của cân; các bộ phận của cân:	RVC(40) hoặc CTSH
			Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy phun thổi hơi nước hoặc cát và các loại máy phun thổi tương tự	
84	8424	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8424	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8424	8424.30	- Máy phun thổi hơi nước, cát và các loại máy phun thổi tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các thiết bị khác:	
84	8424	8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
			Hệ ròng rọc và hệ tời, trục tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	
			- Hệ ròng rọc và hệ tời, trục tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
84	8425	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8425	8425.20	- Loại tời bánh răng; các loại tời ngang thiết kế chuyên dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tời ngang khác; tời dọc:	
84	8425	8425.31	- - Loại chạy bằng mô-tơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Kích; tời nâng xe:	
84	8425	8425.41	- - Hệ thống kích tăng, loại dùng trong ga ra ô tô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.42	- - Các loại kích và hệ tời khác, dùng thủy lực:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Cần cầu của tàu; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu	
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cần trục, khung thang nâng di động, giá đỡ có cột đội:	
84	8426	8426.11	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác, loại tự hành:	
84	8426	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác:	
84	8426	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CTSH
84	8426	8426.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
84	8427	8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	RVC(40)
84	8427	8427.20	- Các loại xe tự hành khác	RVC(40)
84	8427	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40)
			Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ: thang máy nâng hạ, cầu thang máy tự động, băng tải chuyên hàng, thùng cáp treo)	
84	8428	8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa và vật liệu:	
84	8428	8428.31	- - Thiết kế chuyên dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.40	- Cầu thang máy tự động và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.50	- Máy đẩy toa thùng trong mỏ, sàn chuyển tải đầu máy hoặc máy goòng lật và các thiết bị điều khiển toa tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, thùng gàu kéo dùng trong môn trượt tuyết, cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.90	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gầu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
84	8429	8429.11	- - Loại bánh xích:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.20	- Máy san	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.30	- Máy cạp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.40	- Máy đầm và xe lăn đường:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:	
84	8429	8429.51	- - Máy xúc ủi đất có gầu lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.52	- - Máy có cơ cấu quay được 360 độ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết	
84	8430	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
84	8430	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khoan hoặc máy đào khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8430	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.50	- Các loại máy tự hành khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại máy khác, không tự hành:	
84	8430	8430.61	- - Máy đầm, hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 84.25 đến 84.30	
84	8431	8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:	
84	8431	8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
84	8431	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao	
84	8432	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8432	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.40	- Máy rải phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
84	8433	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.30	- Máy dọn cỏ khô loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy thu hoạch loại khác, máy đập:	
84	8433	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.52	- - Máy đập loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy vắt sữa và máy chế biến sữa	
84	8434	8434.10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8434	8434.20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả hoặc các loại đồ uống tương tự	
84	8435	8435.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	
84	8436	8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
84	8436	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8436	8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			ngiệp	
84	8437	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8437	8437.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu, chất béo từ thực vật	
84	8438	8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.20	- Máy sản xuất mứt, kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.40	- Máy sản xuất bia:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.60	- Máy chế biến quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc các tông	
84	8439	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.20	- Máy sản xuất giấy hoặc các tông	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.30	- Máy hoàn thiện giấy hoặc các tông	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8439	8439.91	- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	
84	8440	8440.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc cáctông, kể cả máy cắt xén các loại	
84	8441	8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.30	- Máy làm thùng cáctông, hộp, hòm, thùng hình ống hay hình trống hoặc các loại đồ chứa tương tự, trừ loại máy làm theo khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông theo khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng)	
84	8442	8442.10	- Máy chế bản bằng quy trình sao chụp (nguyên lý quang điện):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8442	8442.20	- Máy, thiết bị và dụng cụ chế bản theo các qui trình khác, có hoặc không kèm theo bộ phận đúc chữ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8442	8442.30	- Các loại máy, dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8442	8442.50	- Mẫu chữ in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly-tô, được chuẩn bị cho các mục	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, nổi vân hạt, đánh bóng):	
			Máy in sử dụng các bộ phận như mẫu chữ, mẫu in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; các loại máy in phun, trừ các loại thuộc nhóm 84.71; các loại máy phụ trợ để in	
			- Máy in offset:	
84	8443	8443.11	- - In cuộn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.12	- - In theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (kích thước không quá 22cm x 36cm):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy in ty-pô, trừ máy in nổi bằng khuôn mềm:	
84	8443	8443.21	- - In cuộn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.30	- Máy in nổi bằng khuôn mềm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.40	- Máy in ảnh trên bản kẽm:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy in loại khác:	
84	8443	8443.51	- - Máy in phun	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.60	- Máy phụ trợ in:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8444	8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi, máy giồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị xơ sợi dệt cho công việc trên các	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	
			- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
84	8445	8445.11	- - Máy chải thô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.12	- - Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy dệt	
84	8446	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30 cm:	
84	8446	8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8446	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8446	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30cm, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn (bọc), sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chân sợi nổi vòng	
			- Máy dệt kim tròn:	
84	8447	8447.11	- - Có đường kính xy lanh không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8447	8447.12	- - Có đường kính xy lanh trên 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8447	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8447	8447.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy phụ trợ dùng với các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
84	8448	8448.11	- - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho các mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.45 hoặc của các máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.31	- - Kim chải	
84	8448	8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.33	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận và phụ tùng máy dệt, hoặc của máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.41	- - Thoi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chi tiết tạo vòng khác	CTSH
84	8448	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8449	8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt, hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng các hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ	RVC(40) hoặc CTSH
			Các loại máy (trừ các máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hay hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, máy để quần, tỏ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
84	8451	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
84	8451	8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.50	- Máy để quần, tỏ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dụng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
84	8452	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khâu loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8452	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
84	8452	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8452	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
84	8453	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8453	8453.20	- Máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8453	8453.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Lò thổi (chuyển), nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
84	8454	8454.10	- Lò thổi (chuyển)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8454	8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8454	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy cán kim loại và trục cán của nó	
84	8455	8455.10	- Máy cán ống	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy cán loại khác:	
84	8455	8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán kết hợp nóng và nguội	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.22	- - Máy cán nguội	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma	
84	8456	8456.10	- Hoạt động bằng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.20	- Hoạt động bằng qui trình siêu âm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.30	- Hoạt động bằng qui trình phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8456	8456.91	- - Cho các bản khắc khô trên vật liệu bán dẫn [ITA1/A-123]	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	
84	8457	8457.10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8457	8457.20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTSH
84	8457	8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
			- Máy tiện ngang:	
84	8458	8458.11	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8458	8458.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy tiện khác:	
84	8458	8458.91	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8458	8458.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy công cụ (kể cả các đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách vật liệu, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
84	8459	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khoan loại khác:	
84	8459	8459.21	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy phay doa khác:	
84	8459	8459.31	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy phay kiểu công xôn:	
84	8459	8459.51	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy phay khác:	
84	8459	8459.61	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công lần cuối bánh răng thuộc nhóm 84.61	
			- Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục toạ độ có thể đạt tới độ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			chính xác 0,01mm:	
84	8460	8460.11	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo một chiều trục toạ độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm:	
84	8460	8460.21	- - Loại điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
84	8460	8460.31	- - Loại điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.40	- Máy mài khô hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác	
84	8461	8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.30	- Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên	
84	8462	8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
84	8462	8462.21	- - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
84	8462	8462.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
84	8462	8462.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8462	8462.91	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
84	8463	8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8463	8463.20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8463	8463.30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CTSH
84	8463	8463.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự	
84	8465	8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8465	8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8465	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8465	8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTSH
			Các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay	
			- Loại khác:	
84	8466	8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTSH
			Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
84	8467	8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CTSH
			- Gắn động cơ dùng điện độc lập:	
84	8467	8467.21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.22	- - Cưa	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các dụng cụ khác:	
84	8467	8467.81	- - Cưa xích	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8467	8467.91	- - Cửa cửa xích	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.92	- - Cửa công cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tô bết mặt sử dụng khí ga	
84	8468	8468.10	- ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
84	8468	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8468	8468.80	- Thiết bị và dụng cụ khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy chuyển dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8471	8471.10	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid) [ITA1/A-010][trừ ITA1/B-194] [ITA1/B-191]	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (digital), loại xách tay trọng lượng không quá 10kg, gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bàn phím và một màn hình [ITA1/A-011][ITA/B-191][trừ ITA1/B-194]:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số khác:	
84	8471	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập và một bộ xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau [ITA1/A-012][trừ ITA1/B-194][ITA1/B-191]:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống [ITA/A-013][ITA1/B-191][trừ ITA1/B-194][trừ (ITA/B-193)][ITA1/B-198][ITA1/B-200] [trừ ITA1/B-198] [trừ ITA1/B-196]	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.50	- Các bộ xử lý kỹ thuật số, trừ loại thuộc phân nhóm 8471.41 và 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng một vỏ 1 hoặc 2 bộ trong số các bộ sau: bộ lưu trữ; bộ nhập; bộ xuất [ITA1/A-014][ITA1/B-191][trừ (ITA1/B-192, B-194)]:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ [ITA1/A-015][trừ ITA/B-194, B-195]:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.70	- Bộ lưu trữ: [ITA1/A-016][trừ ITA/B-194]	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:[ITA1/A-017]	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng, hoặc các khoáng vật khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
84	8474	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy trộn hoặc nhào:	
84	8474	8474.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	
84	8475	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện, đèn điện tử, đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
84	8476	8476.21	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8476	8476.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy loại khác:	
84	8476	8476.81	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8476	8476.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8477	8477.20	- Máy đùn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8477	8477.30	- Máy đúc thổi:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy để đúc khuôn hoặc tạo hình bằng cách khác:	
84	8477	8477.51	- - Dùng để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình các loại sản phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
84	8478	8478.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
			Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này	
84	8479	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.20	- Máy dùng để chiết suất hay chế biến mỡ động vật, dầu thực vật đông đặc hoặc dầu:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm ép từ hạt nhỏ hay tấm sợi ép làm từ gỗ dùng trong xây dựng hay từ các vật liệu khác bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.60	- Máy làm lạnh không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:	
84	8479	8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic	
84	8480	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8480	8480.20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.30	- Mẫu làm khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:	
84	8480	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Khuôn đúc cao su hay plastic:	
84	8480	8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt	
84	8481	8481.10	- Van giảm áp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.40	- Van an toàn hay van xả:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.80	- Các thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			ô bi hoặc ổ đĩa	
84	8482	8482.10	- ô bi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8482	8482.20	- ổ đĩa côn, kể cả các cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	RVC(40)
84	8482	8482.30	- ổ đĩa lòng cầu	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8482	8482.40	- Ổ đĩa kim	RVC(40)
84	8482	8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	RVC(40)
84	8482	8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu và bi đĩa	RVC(40)
			Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
84	8483	8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC(40)
84	8483	8483.40	- Bánh răng và cụm bánh răng, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC(40)
84	8483	8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả pa-lăng	RVC(40)
84	8483	8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40)
			Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín	
84	8484	8484.10	- Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	RVC(40)
84	8484	8484.90	- Loại khác	RVC(40)
			Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc, và các bộ phận điện khác chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong chương này	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8485	8485.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh quạt của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
84	8485	8485.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	
85	8501	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTSH
			Biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	
85	8504	8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)	
85	8507	8507.10	- Bảng axit chì loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
85	8507	8507.20	- Ắc quy axit chì khác :	RVC(40)
85	8507	8507.30	- Bảng niken - cadimi:	RVC(40)
85	8507	8507.40	- Bảng niken - sắt :	RVC(40)
85	8507	8507.80	- Ắc quy khác :	RVC(40)
85	8507	8507.90	- Các bộ phận :	RVC(40)
			Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
85	8511	8511.10	- Bugi :	RVC(40)
85	8511	8511.20	- Magneto đánh lửa, dynamo magneto; bánh đà từ tính :	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8511	8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa :	RVC(40)
85	8511	8511.40	- Động cơ khởi động (đề), máy hai tính năng khởi động và phát điện :	RVC(40)
85	8511	8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
85	8511	8511.80	- Thiết bị khác :	RVC(40)
85	8511	8511.90	- Các bộ phận :	RVC(40)
			Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ	
85	8512	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC(40)
85	8512	8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan loại khác :	RVC(40)
85	8512	8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
85	8512	8512.40	- Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết	RVC(40)
85	8512	8512.90	- Các bộ phận :	RVC(40)
			Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	
85	8518	8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa :	RVC(40) hoặc CTSH
85	8518	8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video	
			- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
85	8528	8528.12	- - Loại màu:	RVC(40) hoặc CTSH
			Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dùng đồ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608)	
85	8530	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
85	8530	8530.80	- Thiết bị khác :	RVC(40) hoặc CTSH
			Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
			- Tụ điện cố định khác [ITA1/A-056] :	
85	8532	8532.22	- - Tụ nhôm [ITA/A-058]	RVC(40) hoặc CTSH
85	8534	8534.00	Mạch in [ITA1/A-072]	RVC(40) hoặc CTSH
			Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
85	8539	8539.21	- - Đèn halogen vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
85	8539	8539.31	- - Đèn huỳnh quang, catot nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
			Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ : đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lu hồ quang thủy ngân,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
85	8540	8540.20	- ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.40	- ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm [ITA1/B-195]:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.60	- ống đèn tia âm cực khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ : magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới :	
85	8540	8540.71	- - Magnetron:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.72	- - Klystrons:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác :	
85	8540	8540.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
			- Máy móc và thiết bị khác :	
85	8543	8543.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc qui điện; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
85	8548	8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết:	WO
85	8548	8548.90	- Loại khác:	WO
			Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)	
87	8701	8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán romooc (romooc 1 trục):	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
87	8702	8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(40)
87	8702	8702.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
87	8703	8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC(40)
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
87	8703	8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:	RVC(40)
87	8703	8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:	RVC(40)
87	8703	8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(40)
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
87	8703	8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
87	8704	8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:	RVC(40)
			- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
87	8704	8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			quá 5 tấn:	
87	8704	8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(40)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
87	8704	8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :	RVC(40)
87	8704	8704.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)	
87	8705	8705.10	- Xe cần cẩu	RVC(40)
87	8705	8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC(40)
87	8705	8705.30	- Xe cứu hỏa	RVC(40)
87	8705	8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC(40)
87	8705	8705.90	- Loại khác:	RVC(40)
87	8706	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC(40)
			Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
87	8707	8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC(40)
87	8707	8707.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
87	8708	8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đòn xóc) và phụ tùng của nó:	RVC(40)
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			(kể cả ca-bin):	
87	8708	8708.21	- - Dây đai an toàn:	RVC(40) hoặc Quy tắc dệt may hoặc CTH
87	8708	8708.29	- - Loại khác:	RVC(40)
			- Phanh, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:	
87	8708	8708.31	- - Má phanh đã được gắn sẵn:	RVC(40)
87	8708	8708.39	- - Loại khác:	RVC(40)
87	8708	8708.40	- Hộp số:	RVC(40)
87	8708	8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:	RVC(40)
87	8708	8708.60	- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:	RVC(40)
87	8708	8708.70	- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:	RVC(40)
87	8708	8708.80	- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:	RVC(40)
			- Các bộ phận và phụ tùng khác:	
87	8708	8708.91	- - Kết làm mát:	RVC(40)
87	8708	8708.92	- - Ống xả và bộ tiêu âm:	RVC(40)
87	8708	8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái, hộp lái:	RVC(40)
87	8708	8708.99	- - Loại khác:	RVC(40)
			Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên	
			- Xe:	
87	8709	8709.11	- - Loại chạy điện	RVC(40)
87	8709	8709.19	- - Loại khác	RVC(40)
87	8709	8709.90	- Bộ phận	RVC(40)
87	8710	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	
87	8711	8711.10	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.20	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.30	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.40	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.50	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.90	- Loại khác:	RVC(40)
			Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	
87	8713	8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC(40)
87	8713	8713.90	- Loại khác	RVC(40)
			Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
			- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy -mopeds):	
87	8714	8714.11	- - Yên xe:	RVC(40)
87	8714	8714.19	- - Loại khác:	RVC(40)
87	8714	8714.20	- Cửa xe đẩy người tàn tật:	RVC(40)
			- Loại khác:	
87	8714	8714.91	- - Khung xe, cang xe và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)
87	8714	8714.93	- - Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ; đĩa và líp xe:	RVC(40)
87	8714	8714.94	- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.95	- - Yên xe:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
87	8714	8714.96	- - Pê đan, đầu đĩa và bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.99	- - Loại khác:	RVC(40)
			Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng	
87	8716	8716.10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40)
87	8716	8716.20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng, dùng trong nông nghiệp	RVC(40)
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
87	8716	8716.31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40)
87	8716	8716.39	- - Loại khác:	RVC(40)
87	8716	8716.40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:	RVC(40)
			Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
			- Vật kính:	
90	9002	9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9002	9002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
90	9002	9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9002	9002.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
90	9003	9003.11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
90	9003	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
90	9014	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	
90	9024	9024.10	- Máy và thiết bị để thử kim loại:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9024	9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	
			- Nhiệt kế và hòa kế không kết hợp với các dụng cụ khác:	
90	9025	9025.11	- - Chứa chất lỏng để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH
90	9025	9025.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9025	9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	
90	9028	9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9028	9028.20	- Máy đo chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9028	9028.30	- Máy đo điện:	RVC(40) hoặc CTSH
			Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt nghiệm	
90	9029	9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9029	9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC(40) hoặc CTSH
			Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng	
94	9401	9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.50	- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
94	9401	9401.61	- - Đã nhồi đệm:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
94	9401	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.80	- Ghế khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.90	- Các bộ phận của ghế:	RVC(40) hoặc CTSH
			Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	
94	9402	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9402	9402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
94	9403	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.80	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTSH
			Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
94	9405	9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
94	9405	9405.50	- Đèn và bộ đèn không dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9406	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép	RVC(40) hoặc CTSH
			Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
96	9608	9608.10	- Bút bi	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.20	- Bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
96	9608	9608.31	- - Bút vẽ mực nho	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.50	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
96	9608	9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08),	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phần thợ may	
96	9609	9609.10	- Bút chì, bút chì màu có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9609	9609.20	- Ruột chì đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTSH
96	9609	9609.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bắc	
96	9613	9613.10	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9613	9613.20	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9613	9613.80	- Bật lửa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng	
96	9614	9614.20	- Tẩu hút thuốc sợi và bát điếu:	RVC(40) hoặc CTSH

Phụ lục 3

TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

A. Xơ và sợi

Những công đoạn gia công, chế biến đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vãn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ bông;
- Xơ dệt gốc thực vật;
- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

HS 2002	Mô tả hàng hoá
5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ
5005.00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ
5006.00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm
	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)
5105.10	- Lông cừu chải thô
	- Top lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
5105.29	- - Loại khác
	- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia
5105.39	- - Loại khác
5105.40	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ
	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ
5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%

	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ
5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ
5108.10	- Chải thô
5108.20	- Chải kỹ
	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
5109.90	- Loại khác
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
5204.19	- - Loại khác
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43

	đến 52)
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)

	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ
5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
5207.90	- Loại khác
	Sợi lanh
5306.10	- Sợi đơn
5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5307.10	- Sợi đơn

5307.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy
5308.20	- Từ xơ gai dầu
5308.90	- Loại khác
	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo (artificial)
	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex
5402.10	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste
	- Sợi dún:
5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
5402.33	- - Từ các polyeste
5402.39	- - Loại khác
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
5402.41	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
5402.42	- - Từ các polyeste được định hướng một phần
5402.43	- - Từ các polyeste loại khác
5402.49	- - Loại khác
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
5402.52	- - Từ các polyeste
5402.59	- - Loại khác
	- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:
5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
5402.62	- - Từ các polyeste
5402.69	- - Loại khác

	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
5403.20	- Sợi dún
	- Sợi khác, đơn:
5403.31	- - Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
5403.33	- - Từ xenlulo axetat
5403.39	- - Loại khác
	- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:
5403.41	- - Từ viscose rayon
5403.42	- - Từ xenlulo axetat
5403.49	- - Loại khác
	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm
5404.10	- Sợi monofilament
5404.90	- Loại khác
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm
	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
5406.10	- Sợi filament tổng hợp
5406.20	- Sợi filament tái tạo
	Tô (tow) filament tổng hợp
5501.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
5501.20	- Từ các polyeste
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
5501.90	- Loại khác
5502.00	Tô (tow) filament tái tạo
	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo

	sợi
5503.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác
5503.20	- Từ các polyeste
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
5503.40	- Từ polypropylene
5503.90	- Loại khác
	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
5504.10	- Từ viscose rayon
5504.90	- Loại khác:
	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo
5505.10	- Từ xơ tổng hợp
5505.20	- Từ xơ tái tạo
	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
5506.10	- Từ nylon hay từ các polyamit khác
5506.20	- Từ các polyeste
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
5506.90	- Loại khác
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo
	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ
	- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:
5509.11	- - Sợi đơn
5509.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
5509.21	- - Sợi đơn
5509.22	- - Sợi xe hoặc sợi cáp
	- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:

5509.31	- - Sợi đơn
5509.32	- - Sợi xe hoặc sợi cáp
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
5509.41	- - Sợi đơn
5509.42	- - Sợi xe hoặc sợi cáp
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:
5509.51	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:
5509.52	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:
5509.53	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
5509.59	- - Loại khác:
	- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:
5509.61	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:
5509.62	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
5509.69	- - Loại khác:
	- Sợi khác:
5509.91	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:
5509.92	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
5509.99	- - Loại khác:
	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
5510.11	- - Sợi đơn
5510.12	- - Sợi xe hoặc sợi cáp
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông
5510.90	- Sợi khác
	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trái sần khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây cóóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Những công đoạn gia công, chế biến đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

- * Sản xuất từ:
 - Pô-li-me (không dệt);
 - Xơ (không dệt);
 - Sợi (vải);
 - Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (vải thành phẩm).
- * Qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:
 - Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
 - Dệt hoặc đan;
 - Móc hoặc lót hoặc trần; hoặc
 - Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

HS 2002	Mô tả hàng hoá
	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ
5007.10	- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:
5007.20	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:
5007.90	- Các loại sợi khác:
	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :
5111.19	- - Loại khác:
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:
5111.90	- Loại khác:
	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/ m ² :
5112.19	- - Loại khác:
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:
5112.90	- Loại khác:
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa

	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²
	- Chưa tẩy trắng:
5208.11	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²
5208.12	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²
5208.13	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208.19	-- Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5208.21	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ² :
5208.22	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²
5208.23	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208.29	-- Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5208.31	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²
5208.32	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²
5208.33	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208.39	-- Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5208.41	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m ²
5208.42	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²
5208.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208.49	-- Vải dệt khác
	- Đã in:
5208.51	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m ²
5208.52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m ²
5208.53	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5208.59	-- Vải dệt khác
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²
	- Chưa tẩy trắng:
5209.11	-- Vải vân điểm
5209.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209.19	-- Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5209.21	-- Vải vân điểm
5209.22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân

5209.29	- - Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5209.31	- - Vải vân điểm
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209.39	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5209.41	- - Vải vân điểm
5209.42	- - Vải denim
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209.49	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5209.51	- - Vải vân điểm
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5209.59	- - Vải dệt khác
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²
	- Chưa tẩy trắng:
5210.11	- - Vải vân điểm
5210.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210.19	- - Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5210.21	- - Vải vân điểm
5210.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210.29	- - Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5210.31	- - Vải vân điểm
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210.39	- - Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5210.41	- - Vải vân điểm
5210.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210.49	- - Vải dệt khác
	- Đã in:
5210.51	- - Vải vân điểm

5210.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5210.59	-- Vải dệt khác
	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m ²
	- Chưa tẩy trắng:
5211.11	-- Vải vân điểm
5211.12	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5211.19	-- Vải dệt khác
	- Đã tẩy trắng:
5211.21	-- Vải vân điểm
5211.22	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân
5211.29	-- Vải dệt khác
	- Đã nhuộm:
5211.31	-- Vải vân điểm
5211.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân
5211.39	-- Vải dệt khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5211.41	-- Vải vân điểm:
5211.42	-- Vải denim
5211.43	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5211.49	-- Vải dệt khác
	- Đã in:
5211.51	-- Vải vân điểm
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
5211.59	-- Vải dệt khác
	Vải dệt thoi khác từ sợi bông
	- Trọng lượng không quá 200g/m ² :
5212.11	-- Chưa tẩy trắng
5212.12	-- Đã tẩy trắng
5212.13	-- Đã nhuộm
5212.14	-- Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.15	-- Đã in
	- Trọng lượng trên 200g/m ² :
5212.21	-- Chưa tẩy trắng

5212.22	- - Đã tẩy trắng
5212.23	- - Đã nhuộm
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5212.25	- - Đã in
	Vải dệt thoi từ sợi lanh
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5309.19	- - Loại khác
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5309.29	- - Loại khác
	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
5310.10	- Chưa tẩy trắng
5310.90	- Loại khác
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự:
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5407.42	- - Đã nhuộm
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.44	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5407.52	- - Đã nhuộm
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.54	- - Đã in

	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
5407.61	- - Có tỷ trọng filament polyeste không dún từ 85% trở lên
5407.69	- - Loại khác
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng filament tổng hợp từ 85% trở lên:
5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5407.72	- - Đã nhuộm
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.74	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5407.82	- - Đã nhuộm
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.84	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác:
5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5407.92	- - Đã nhuộm
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5407.94	- - Đã in
	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:
5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5408.22	- - Đã nhuộm
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5408.24	- - Đã in
	- Vải dệt thoi khác:
5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5408.32	- - Đã nhuộm
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5408.34	- - Đã in
	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên

	- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5512.19	- - Loại khác
	- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:
5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5512.29	- - Loại khác
	- Loại khác:
5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5512.99	- - Loại khác
	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m ²
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.19	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã nhuộm:
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.29	- - Vải dệt thoi khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.39	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã in:
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5513.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5513.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5513.49	- - Vải dệt thoi khác

	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ²
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.19	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã nhuộm:
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:
5514.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514.33	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.39	- - Vải dệt thoi khác
	- Đã in :
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
5514.49	- - Vải dệt thoi khác
	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
	- Từ xơ staple polyeste:
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.19	- - Loại khác
	- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo

5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.29	- - Loại khác
	- Vải dệt thoi khác:
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
5515.92	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5515.99	- - Loại khác
	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:
5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5516.12	- - Đã nhuộm
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.14	- - Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5516.22	- - Đã nhuộm
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.24	- - Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5516.32	- - Đã nhuộm
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.34	- - Đã in
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5516.42	- - Đã nhuộm
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
5516.44	- - Đã in
	- Loại khác:
5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
5516.92	- - Đã nhuộm
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

5516.94	- - Đã in
	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt
5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
5601.21	- - Từ bông
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
5601.29	- - Loại khác
5601.30	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp
5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính
	- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
5602.90	- Loại khác:
	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp
	- Băng sợi filament nhân tạo:
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25g/ m2:
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70g/m2:
5603.13	- - Trọng lượng trên 70g/ m2 nhưng không quá 150g/m2:
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/ m2:
	- Loại khác:
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/ m2
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70 g/ m2
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/ m2 nhưng không quá 150 g/ m2
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/ m2
	Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt
5604.20	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc trắng

5604.90	- Loại khác:
5605.00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại
5606.00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dãi và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng
	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
5607.10	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:
5607.21	- - Dây xe để buộc, đóng kiện
5607.29	- - Loại khác
	- Từ polyethylen hoặc polypropylene:
5607.41	- - Dây xe để buộc, đóng kiện
5607.49	- - Loại khác:
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
5607.90	- Loại khác
	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
5608.19	- - Loại khác:
5608.90	- Từ vật liệu dệt khác:
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:

	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự
5702.10	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
5702.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5702.42	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
5702.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
5702.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
5702.52	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo
5702.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5702.92	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
5702.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:
5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
5704.10	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m ²
5704.90	- Loại khác
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện

	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	- Từ bông:
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt
5801.22	- - Nhung kẻ
5801.23	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác
5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt
5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille)
	- Từ sợi nhân tạo:
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt
5801.32	- - Nhung kẻ
5801.33	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác
5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt
5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille)
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
5802.11	- - Chưa tẩy trắng
5802.19	- - Loại khác
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
5803.10	- Từ bông:
5803.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:

	Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06
5804.10	- Vải tuyền và vải dệt lưới khác:
	- Ren dệt máy:
5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
5804.30	- Ren thủ công
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện
	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên
	- Vải dệt thoi khác:
5806.31	- - Từ bông:
5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu
5807.10	- Dệt thoi
5807.90	- Loại khác
	Các dải bên dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
5808.10	- Các dải bên dạng chiếc:
5808.90	- Loại khác:
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác

	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
	- Hàng thêu khác:
5810.91	- - Từ bông
5810.92	- - Từ sợi nhân tạo
5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ
5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự
5901.90	- Loại khác:
	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon
5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
5902.20	- Từ polyeste:
5902.90	- Loại khác:
	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
5903.10	- Với poly (vinyl chloride):
5903.20	- Với polyurethane:
5903.90	- Loại khác:
	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
5904.10	- Vải sơn
5904.90	- Loại khác:
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường
	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02

5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20cm
	- Loại khác:
5906.91	- - Dệt kim hoặc móc
5906.99	- - Loại khác:
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự
5908.00	Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
5910.00	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này
5911.10	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này
5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
	- Vải dệt và phốt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650g/m ²
5911.32	- - Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
5911.90	- Loại khác:
	Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc
6001.10	- Vải "vòng lông dài":
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
6001.21	- - Từ bông:
6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:

6001.91	- - Từ bông:
6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01
6002.40	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
6002.90	- Loại khác
	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6003.20	- Từ bông
6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
6003.40	- Từ xơ sợi tái tạo
6003.90	- Loại khác
	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
6004.10	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
6004.90	- Loại khác:
	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04
6005.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	- Từ bông:
6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6005.22	- - Đã nhuộm
6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
6005.24	- - Đã in
	- Từ sợi tổng hợp:
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6005.32	- - Đã nhuộm
6005.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
6005.34	- - Đã in
	- Từ sợi tái tạo:

6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6005.42	- - Đã nhuộm
6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
6005.44	- - Đã in
6005.90	- Loại khác
	Vải dệt kim hoặc móc khác
6006.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	- Từ bông:
6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6006.22	- - Đã nhuộm
6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
6006.24	- - Đã in
	- Từ sợi tổng hợp:
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6006.32	- - Đã nhuộm:
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:
6006.34	- - Đã in:
	- Từ sợi tái tạo:
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
6006.42	- - Đã nhuộm
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
6006.44	- - Đã in
6006.90	- Loại khác

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

HS 2002	Mô tả hàng hoá
----------------	-----------------------

	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
3005.90	- Loại khác:
	Các loại tẩm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic
	- Từ xenlulo
3921.12	-- Từ polyme vinyl clorua
ex.3921.12	<i>(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt kim đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
3921.13	-- Từ polyuretan
ex.3921.13	<i>(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt kim đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
3921.90	- Loại khác
ex.3921.90	<i>(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt kim đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhôm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tẩm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
	- Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
ex.4202.12	<i>Hành lý, túi xách tay, các sản phẩm dệt với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt</i>
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
4202.22	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt
ex.4202.22	<i>Hành lý, túi xách tay, các sản phẩm dệt với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt</i>
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
4202.32	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt
ex.4202.32	<i>Hành lý, túi xách tay, các sản phẩm dệt với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt</i>
	- Loại khác:
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
ex.4202.92	<i>Hành lý, túi xách tay, các sản phẩm dệt với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt</i>
	Hành lý, túi xách tay, các sản phẩm dệt với mặt ngoài chủ yếu bằng vật liệu dệt

6101.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6101.20	- Từ bông
6101.30	- Từ các loại sợi nhân tạo
6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	- Từ các nguyên liệu dệt khác
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6102.20	- Từ bông
6102.30	- Từ các sợi nhân tạo
6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	- Bộ com lê:
6103.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.12	- - Từ sợi tổng hợp
6103.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6103.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.22	- - Từ bông
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- áo jacket và áo khoác thể thao:
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.32	- - Từ bông
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6103.42	- - Từ bông
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần

	váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	- Bộ com-lê:
6104.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.12	- - Từ bông
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6104.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.22	- - Từ bông
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- áo jacket và áo khoác thể thao :
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.32	- - Từ bông
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- áo váy dài:
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.42	- - Từ bông
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
6104.44	- - Từ sợi tái tạo
6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Các loại váy và quần váy:
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.52	- - Từ bông
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6104.62	- - Từ bông
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc

6105.10	- Từ bông
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
6106.10	- Từ bông
6106.20	- Từ sợi nhân tạo
6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
	- Quần lót, quần sịp:
6107.11	- - Từ bông
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Các loại áo ngủ và bộ py-gia-ma:
6107.21	- - Từ bông
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6107.91	- - Từ bông
6107.92	- - Từ sợi nhân tạo
6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Quần xi líp và quần đùi bó:
6108.21	- - Từ bông
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- áo ngủ và bộ pyjama:

6108.31	- - Từ bông
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6108.91	- - Từ bông
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc
6109.10	- Từ bông:
6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
6110.11	- - Từ lông cừu
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
6110.19	- - Loại khác
6110.20	- Từ bông
6110.30	- Từ sợi nhân tạo
6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc
6111.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
6111.20	- Từ bông:
6111.30	- Từ sợi tổng hợp:
6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
	- Bộ quần áo thể thao:
6112.11	- - Từ bông
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:

6112.31	- - Từ sợi tổng hợp:
6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:
6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc
6114.10	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
6114.20	- Từ bông
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:
6114.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc
	- Quần tất, quần áo nịt:
6115.11	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex:
6115.12	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên:
6115.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
6115.20	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:
	- Loại khác:
6115.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:
6115.92	- - Từ bông:
6115.93	- - Từ sợi tổng hợp:
6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc
6116.10	- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
	- Loại khác:
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6116.92	- - Từ bông
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp

6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo
6117.10	- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
6117.20	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:
6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
6117.90	- Các chi tiết
	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03
	- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
6201.12	- - Từ bông
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
6201.92	- - Từ bông
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
6201.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
	- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
6202.12	- - Từ bông
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
6202.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
6202.92	- - Từ bông
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo

6202.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	- Bộ com-lê:
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
6203.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6203.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.22	- - Từ bông
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
6203.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- áo jacket và áo khoác thể thao:
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6203.32	- - Từ bông
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
6203.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
6203.42	- - Từ bông:
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp:
6203.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	- Bộ com-lê:
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.12	- - Từ bông
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
6204.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Bộ quần áo đồng bộ:
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.22	- - Từ sợi bông

6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
6204.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- áo jacket và áo khoác thể thao:
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.32	- - Từ bông
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
6204.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- áo váy dài:
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.42	- - Từ bông
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
6204.44	- - Từ sợi tái tạo
6204.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Váy và quần váy:
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.52	- - Từ sợi bông
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
6204.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6204.62	- - Từ sợi bông
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
6204.69	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
6205.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6205.20	- Từ bông
6205.30	- Từ sợi nhân tạo
6205.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6206.30	- Từ bông

6206.40	- Từ sợi nhân tạo
6206.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
6207.11	- - Từ bông
6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	- áo ngủ và bộ py-gia-ma:
6207.21	- - Từ bông
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6207.91	- - Từ bông:
6207.92	- - Từ sợi nhân tạo
6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	- Váy lót và váy lót trong:
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- áo ngủ và bộ py-gia-ma:
6208.21	- - Từ bông
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6208.91	- - Từ sợi bông:
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em
6209.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
6209.20	- Từ bông:

6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
	- Quần áo bơi:
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết:
	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
6211.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6211.32	- - Từ bông
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6211.42	- - Từ bông:
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo
6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
6212.10	- Xu chiêng:
6212.20	- Gen và quần gen:
6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
6212.90	- Loại khác:
	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông

6213.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
6213.20	- Từ bông
6213.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6214.30	- Từ sợi tổng hợp
6214.40	- Từ sợi tái tạo
6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
6215.20	- Từ sợi nhân tạo
6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
6217.10	- Phụ kiện may mặc:
6217.90	- Các chi tiết của quần áo
	Chăn và chăn du lịch
6301.10	- Chăn điện
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:
	Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp
6302.10	- Vỏ ga, gối, đệm trải giường, đệm kim hoặc móc
	- Vỏ ga, gối, đệm trải giường khác, đã in:

6302.21	- - Từ bông
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	- Vò ga, gối, đệm trải giường khác :
6302.31	- - Từ bông
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
	- Khăn trải bàn khác:
6302.51	- - Từ bông
6302.52	- - Từ lanh
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
6302.60	- Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
	- Loại khác:
6302.91	- - Từ bông
6302.92	- - Từ lanh
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo:
6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
	- Dệt kim hoặc móc:
6303.11	- - Từ bông
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	- Loại khác:
6303.91	- - Từ bông
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
	- Các bộ khăn phủ giường:
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc

6304.19	- - Loại khác:
	- Loại khác:
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc
6304.92	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:
6304.93	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp:
6304.99	- - Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác:
	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng
6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
6305.20	- Từ bông:
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
6305.39	- - Loại khác:
6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
6306.11	- - Từ bông
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Tăng:
6306.21	- - Từ bông
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	- Buồm cho tàu thuyền :
6306.31	- - Từ sợi tổng hợp
6306.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	- Đệm hơi:
6306.41	- - Từ bông
6306.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	- Loại khác:
6306.91	- - Từ bông
6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:

	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
6307.20	- áo cứu sinh và đai cứu sinh:
6307.90	- Loại khác:
6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chần, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ
6309.00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác
	Giày, dép khác
6405.20	Có mũ giày bằng vật liệu dệt
ex.6405.20	<i>(Giày, dép với đế giày và mũ giày bằng ni len)</i>
	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng
6406.10	Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày
ex.6406.10	<i>(Mũ giày mà từ 50% khu vực bề mặt ngoài trở lên là vật liệu dệt)</i>
	- Loại khác
6406.99	-- Bằng vật liệu khác
ex.6406.99	<i>(Vật phủ bên ngoài cho chân từ đầu gối đến mắt cá và ghệt từ vật liệu dệt)</i>
6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).
6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
6503.00	Mũ nỉ và các vật đội đầu khác bằng nỉ, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm

	bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí
	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phết hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
6505.90.	- Loại khác:
	Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
	- Loại khác:
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
6601.99	- - Loại khác
	Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)
	- ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
7019.19	- - Loại khác:
7019.19.10 (AHTN 2002/1)	- - - Sợi
	- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:
	- Vải dệt thoi khác:
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30cm
ex.7019.51	(Vải dệt thoi từ xơ thủy tinh)
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
ex.7019.52	(Vải dệt thoi từ xơ thủy tinh)
7019.59	- - Loại khác
ex.7019.59	(Vải dệt thoi từ xơ thủy tinh)
	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
	- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):
8708.21	- - Dây đai an toàn:

8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn), dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng
	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng
9113.90	- Loại khác
	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
9404.90	- Loại khác:
<i>ex.9404.90</i>	<i>(Gối và nệm từ bông; mền chần, chần nhồi lông; chần bông và các sản phẩm tương tự từ nguyên liệu dệt)</i>
	Búp bê hình người
	- Bộ phận và đồ phụ trợ:
9502.91	- - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giày dép, mũ và vật đội đầu khác
	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp
9612.10	- Ruy băng:
<i>9612.10.10</i> <i>(AHTN 2002/1)</i>	- - Băng vải dệt

Phụ lục 4
MỘT SỐ HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI PHỤ LỤC 1
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

Điều 1. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 của Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của một sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục 2 được tính theo công thức đã nêu tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục 1.

Điều 2. Tiêu chí chuyển đổi cơ bản

1. Nước xuất xứ là nước mà tại đó diễn ra việc chuyển đổi cơ bản cuối cùng hoặc nơi thực hiện quá trình để tạo nên một sản phẩm mới. Do vậy, nguyên vật liệu trải qua chuyển đổi cơ bản ở nước nào sẽ là sản phẩm của nước đó.

2. Quá trình sản xuất tạo ra một sản phẩm có liên quan tới hai hay nhiều nước thì nước xuất xứ là nước diễn ra việc chuyển đổi cơ bản cuối cùng hoặc thực hiện quá trình để tạo nên một sản phẩm mới.

3. Một sản phẩm được coi là đã trải qua chuyển đổi cơ bản hay trải qua công đoạn chế biến để tạo ra sản phẩm mới nếu nó được biến đổi qua một quá trình sản xuất hay các công đoạn sản xuất cơ bản để hình thành nên một vật phẩm thương mại mới và khác hẳn.

4. Một vật phẩm thương mại mới và khác hẳn thường sẽ là kết quả của quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến nếu có sự thay đổi trong:

- a) Thiết kế mẫu hoặc định dạng sản phẩm.
- b) Đặc tính cơ bản; hoặc
- c) Mục đích sử dụng.

5. Để xác định xem một hàng hoá cụ thể đã trải qua các công đoạn chế biến hay sản xuất cơ bản hay không, các yếu tố sau cần được xem xét:

- a) Sự thay đổi lý tính của nguyên liệu hoặc sản phẩm là kết quả của quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến tạo nên;
- b) Thời gian liên quan tới quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến tại nước sản xuất ra sản phẩm;
- c) Tính phức tạp của quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến ở nước sản xuất ra sản phẩm;
- d) Trình độ hay mức độ về tay nghề và/hoặc công nghệ cần thiết trong quá trình sản xuất hay các công đoạn chế biến.

Điều 3. Các quy tắc áp dụng riêng cho hàng dệt và các sản phẩm dệt.

1. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt áp dụng những quy tắc này được quy định trong Phụ lục 3.

2. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó có trải qua một trong các quy trình sau trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác:

- a) Các hoá chất hoá dầu trải qua quá trình polyme hoá hay đa hội tụ hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử;
- b) Cao phân tử trải qua quá trình kéo sợi chảy hay đùn để tạo thành xơ tổng hợp;
- c) Kéo xơ thành sợi;
- d) Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;
- đ) Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;
- e) Quy trình nhuộm vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào mà có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp;
- g) Quy trình in vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào mà có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp;
- h) Quá trình sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc các nhóm nhất định;
- i) Các điểm khâu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được khâu.

3. Một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua bất cứ một quá trình nào như sau:

- a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các công đoạn này;
- b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đê vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;
- c) Cắt tia và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết;
- d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, ngâm kiềm hay các công đoạn tương tự; hay
- đ) Nhuộm hoặc in hoa vải hoặc sợi.

4. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các quá trình như nêu tại khoản 2 chứ không chỉ như ở khoản 3:

- a) Khăn mùi soa;
- b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;
- c) Túi ngủ và chăn;
- d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;
- đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;
- e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;
- g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

Điều 4. Tiêu chí xuất xứ áp dụng cho sản phẩm gỗ

1. Sản phẩm gỗ áp dụng quy định này là sản phẩm có mã số HS như sau:

- a) Các mã số HS thuộc Chương 44

b) Các mã số HS từ 94.01 đến 94.03 và 94.06

2. Sản phẩm hoặc nguyên liệu không được coi là có xuất xứ nếu chúng chỉ trải qua bất kỳ một trong những công đoạn sau:

a) Bào, cắt thành tấm, đánh bóng, lắp thêm phụ kiện như vải bọc để trang trí; hoặc

b) Tráng và/ hoặc sơn bằng hoá chất hay chất tự nhiên.

Phụ lục 5

CÁC NGUYÊN TẮC TÍNH HÀM LƯỢNG GIÁ TRỊ ASEAN

(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

I. Các nguyên tắc xác định chi phí đối với hàm lượng giá trị ASEAN

1. Thực tế: tất cả các chi phí trong việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ phải là chi phí thực tế.
2. Nhất quán: phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ trường hợp có thể chứng minh bằng thực tế thương mại.
3. Tin cậy: thông tin về chi phí phải đáng tin cậy và được xác nhận bằng những thông tin phù hợp.
4. Thích hợp: chi phí phải được phân bổ dựa trên các dữ liệu khách quan và có thể định lượng được.
5. Chính xác: phương pháp định giá phải cung cấp sự biểu diễn chính xác cho các nhân tố chi phí được quan tâm.
6. Việc áp dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại nước thành viên xuất khẩu: thông tin về chi phí phải được chuẩn bị phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và bao gồm cả việc tránh tính các mục chi phí hai lần.
7. Cập nhật: những số liệu cập nhật từ các tài liệu chi phí và kế toán hiện thời của công ty phải được sử dụng để xác định xuất xứ.

II. Các nguyên tắc áp dụng cho việc tính chi phí

1. Chi phí thực tế: cơ sở xác định chi phí thực tế sẽ do công ty quyết định. Chi phí thực tế phải bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.
2. Chi phí dự tính và chi phí được phép chi: chi phí dự tính có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được. Các công ty phải cung cấp bản phân tích sự phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của việc dự tính.
3. Chi phí tiêu chuẩn: cơ sở xác định chi phí tiêu chuẩn phải được làm rõ. Các Công ty phải cung cấp bằng chứng về việc các chi phí được sử dụng cho mục đích kế toán.
4. Chi phí bình quân/chi phí bình quân khả biến: chi phí bình quân có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được; cơ sở để tính chi phí bình quân, bao gồm cả thời gian tính và những vấn đề khác phải được nêu ra. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của chi phí bình quân.
5. Chi phí cố định: chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán đáng tin cậy. Chi phí cố định phải phản ánh đúng các chi phí đơn vị của công ty trong thời gian cụ thể. Phương pháp phân bổ cần được nêu rõ.

Phụ lục 6

HƯỚNG DẪN VỀ CỘNG GỘP TỪNG PHẦN *(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)*

Để thực hiện khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 1:

1. Hàng hoá được cộng gộp từng phần nếu ít nhất hai mươi phần trăm (20%) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hoá có xuất xứ từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hoá đó;
2. RVC của hàng hoá quy định tại khoản 1 của Phụ lục này sẽ được tính theo công thức quy định tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục 1;
3. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần tại Phụ lục này không được hưởng ưu đãi CEPT của nước thành viên nhập khẩu;
4. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định tại Phụ lục này phải có C/O Mẫu D hợp lệ và được đóng dấu “Partial Cumulation”;
5. Các phần liên quan của Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ, bao gồm cả Điều 17 về việc kiểm tra, sẽ được áp dụng cho C/O Mẫu D được cấp trong trường hợp cộng gộp từng phần.

Phụ lục 7
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

Để thực hiện Quy tắc xuất xứ của Hiệp định CEPT-AFTA, quy định về thủ tục cấp và kiểm tra C/O Mẫu D và các biện pháp hành chính khác có liên quan được quy định như sau:

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Điều 1.

“C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

“Cơ quan Hải quan” là cơ quan, theo quy định của pháp luật Nước thành viên, có thẩm quyền trong việc thực hiện các luật và quy định về Hải quan¹;

“Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;

“Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;

“Tổ chức cấp C/O” là tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu uỷ quyền cấp C/O Mẫu D và các thông tin của tổ chức này được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của phụ lục này;

“Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 của Phụ lục 1 của Quy chế này.

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 2

1. Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O Mẫu D dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để Ban Thư ký ASEAN thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng dữ liệu điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các Nước thành viên sẽ phải được thông báo theo thủ tục tương tự như trên.

2. Ban Thư ký ASEAN cập nhật mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O Mẫu D hàng năm. Bất kỳ C/O Mẫu D nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O Mẫu D có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

Điều 4

1. Nhà sản xuất, Người xuất khẩu hàng hóa hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O Mẫu D đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là cơ sở để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa

trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa, do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của nhà sản xuất cuối cùng là căn cứ để cấp C/O Mẫu D.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 5.

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá để được hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O Mẫu D kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O Mẫu D.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6

Tổ chức cấp C/O Mẫu D tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O Mẫu D theo quy định của pháp luật nước mình để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu D và C/O Mẫu D được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng Quy tắc xuất xứ nêu tại Phụ lục 1;
3. Các nội dung khác khai trên C/O Mẫu D phù hợp với chứng từ được nộp;
4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu;
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O Mẫu D, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

CẤP C/O MẪU D

Điều 7

1. C/O Mẫu D phải làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 8. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.
2. Một bộ C/O Mẫu D bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.
3. Mỗi C/O Mẫu D mang số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O Mẫu D.
4. Bản C/O Mẫu D gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.
5. Trong trường hợp C/O Mẫu D bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O Mẫu D đó sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O Mẫu D trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá sáu mươi (60) ngày. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu cũng cần phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.
6. Trong trường hợp C/O Mẫu D bị từ chối như nêu tại khoản 5, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận các giải trình của Tổ chức cấp C/O để chấp nhận C/O Mẫu D và cho hưởng thuế suất ưu đãi. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và có tính thuyết phục trong việc lý giải những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 8

Để thực hiện Điều 2 của Phụ lục 1, C/O Mẫu D do Nước thành viên xuất khẩu cuối cùng là thành viên cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào Ô số 8.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O Mẫu D. Mọi sự sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

2. Cấp C/O Mẫu D mới để thay thế cho C/O Mẫu D có lỗi.

Điều 10

1. C/O Mẫu D được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu, với điều kiện:

a) Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O Mẫu D bản gốc còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O Mẫu D, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O Mẫu D đó;

b) C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O Mẫu D gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng;

c) Đối với các lô hàng xuất khẩu một phần, trị giá của phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của toàn bộ đầy đủ lô hàng trên C/O Mẫu D gốc trước đó. Nước thành viên trung gian phải đảm bảo rằng số lượng tái xuất khẩu của lô hàng xuất khẩu một phần không vượt quá số lượng của C/O Mẫu D nhập khẩu từ Nước thành viên đầu tiên khi cấp C/O giáp lưng cho Người xuất khẩu;

d) Trong trường hợp không đầy đủ thông tin và/hoặc nghi ngờ có vi phạm, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu người nhập khẩu cuối cùng xuất trình C/O Mẫu D gốc;

đ) Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

3. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O Mẫu D không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày kể từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O Mẫu D có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày hàng được chất lên tàu và phải được đóng dấu cấp sau với dòng chữ tiếng Anh là “Issued Retroactively”.

Điều 11

Trong trường hợp C/O Mẫu D bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của bản gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và ghi dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” vào Ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O Mẫu

D gốc. Bản sao chứng thực này phải được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O Mẫu D gốc.

NỘP C/O MẪU D

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu C/O Mẫu D kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, vận tải đơn chở suốt được cấp tại Nước thành viên xuất khẩu) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O Mẫu D được quy định như sau:

1. C/O Mẫu D phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày Tổ chức cấp C/O của nước xuất thành viên xuất khẩu cấp.
2. Trường hợp C/O Mẫu D nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1 của điều này, C/O Mẫu D vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và
3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O Mẫu D nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O Mẫu D đó.

Điều 14

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ được miễn nộp C/O Mẫu D và có thể chỉ cần bản khai báo đơn giản của Người xuất khẩu rằng hàng hoá đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ giá FOB cũng được áp dụng quy định này.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như khác biệt về phân loại mã số thuế giữa tổ chức cấp C/O nước xuất khẩu và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu, hoặc giữa các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O Mẫu D, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.
2. Trong trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số thuế đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu phải chịu mức thuế suất CEPT cao hơn và không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác. Khi giải quyết được sự khác biệt về phân loại mã số thuế, mức thuế ưu đãi CEPT đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức phải trả sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.
3. Trong trường hợp một C/O Mẫu D có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O Mẫu D. Điểm c, khoản 1, Điều 17 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

LUU TRỮ HỒ SƠ

Điều 16

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 17, Người sản xuất hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O Mẫu D phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời gian ba (03) năm kể từ ngày được cấp C/O Mẫu D.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ đơn đề nghị cấp C/O Mẫu D và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O Mẫu D sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O Mẫu D.

Điều 17

1. Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O Mẫu D của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày xuất khẩu với các điều kiện như sau:

a) Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O Mẫu D liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O Mẫu D có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu;

c) Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận;

d) Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả quá trình kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình nước nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, điểm c, khoản 1 của điều này được áp dụng.

2. Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra nêu tại khoản 1 điều này, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu.

a) Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải:

i) Gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp;
- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

ii) Văn bản thông báo nêu tại điểm a (i), khoản 2 của điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, phải có những nội dung sau:

- Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;
- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;
- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;
- Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến mặt hàng chịu sự kiểm tra;
- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

iii) Nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

b) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a (i), khoản 2 của điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm đáng ra phải chịu sự kiểm tra;

c) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về dự định đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

d) Nước thành viên tiến hành kiểm tra tại cơ sở phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định về việc kết luận sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

đ) Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có quyết định bằng văn bản nêu tại điểm d, khoản 2 của điều này cho thấy sản phẩm đó là hàng hoá có xuất xứ.

e) Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định kết luận xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

g) Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, điểm c, khoản 1 của điều này được áp dụng.

3. Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình kiểm tra và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin.

Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 18

Để thực hiện điểm c, khoản 2, Điều 7 của Phụ lục 1, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp;
2. C/O Mẫu D do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;
3. Bản sao của hóa đơn thương mại;
4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của điểm c, khoản 2, Điều 7 của Phụ lục 1 đã được đáp ứng.

Điều 19

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong hoặc sau triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế CEPT với điều kiện hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1 và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

- a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã trưng bày hàng hóa tại đó;
- b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;
- c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O Mẫu D phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4, Điều 18 để xác nhận hàng hoá đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hoá triển lãm đã tuân thủ.

3. Khoản 1 của điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 20

Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O Mẫu D trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1.

CHỐNG GIAN LẬN

Điều 21

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O Mẫu D, các cơ quan thẩm quyền có liên quan của Chính phủ phối hợp hành động với các cơ quan của Nước thành viên tương ứng để xử lý những người có liên quan.

2. Mỗi Nước thành viên đều phải ban hành các quy định để xử phạt các hành vi gian lận về C/O Mẫu D.

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 22

1. Trong trường hợp có tranh chấp về xác định xuất xứ hàng hoá, phân loại mã số của hàng hoá hoặc các vấn đề khác, các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ có liên quan tại Nước thành viên nhập khẩu và Nước thành viên xuất khẩu phải tiến hành tham vấn lẫn nhau để giải quyết tranh chấp. Kết quả giải quyết cũng cần được thông báo cho các Nước thành viên khác để biết.

2. Trong trường hợp việc giải quyết song phương không thành, vấn đề tranh chấp đó sẽ được Hội nghị các quan chức kinh tế cấp cao quyết định.

3. Nghị định thư của ASEAN về Cơ chế giải quyết tranh chấp được áp dụng đối với mọi tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh giữa các Nước thành viên liên quan đến việc hiểu hoặc áp dụng Quy tắc xuất xứ và Thủ tục cấp và kiểm tra C/O Mẫu D.

¹ Các luật và quy định này được quản lý và thực thi bởi cơ quan Hải quan của mỗi Nước thành viên liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hoá bởi chúng liên quan tới thuế, lệ phí hải quan hoặc những hạn chế, cấm đoán và kiểm soát liên quan đến sự di chuyển của hàng hoá được kiểm soát qua biên giới của cơ quan Hải quan của mỗi Nước thành viên.

Phụ lục 8

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. ASEAN COMMON EFFECTIVE PREFERENTIAL TARIFF / ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)					
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc Port of Discharge			4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Common Effective Preferential Tariff Scheme <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)	8. Origin criterion (see Notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity and value (FOB)	10. Number and date of invoices

<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in</p> <p>.....</p> <p>(Country)</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Common Effective Preferential Tariff Scheme for the goods exported to</p> <p>.....</p> <p>(Importing Country)</p> <p>.....</p> <p>Place and date, signature of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.</p> <p>.....</p> <p>Place and date, signature and stamp of certifying authority</p>		
<p>13.</p> <p><input type="checkbox"/> Third-Country Invoicing <input type="checkbox"/> Exhibition</p> <p><input type="checkbox"/> Accumulation <input type="checkbox"/> De Minimis</p> <p><input type="checkbox"/> Back-to-Back CO <input type="checkbox"/> Issued Retroactively</p> <p><input type="checkbox"/> Partial Cumulation</p>					

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Common Effective Preferential Tariff (CEPT) Scheme or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM
LAOS
PHILIPPINES
VIETNAM

CAMBODIA
MALAYSIA
SINGAPORE

INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the CEPT Scheme or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:

- (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 7 of Rules of Origin for the Agreement on the Common Effective Preferential Tariff Scheme for the ASEAN Free Trade Area (CEPT-AFTA ROO); and
- (iii) comply with the origin criteria set out in CEPT-AFTA ROO.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the country of exportation satisfying Article 3 of CEPT-AFTA ROO	“WO”
(b) Goods satisfying Article 4(1)(a), 4(1)(b) or 5(1) of CEPT-AFTA ROO <ul style="list-style-type: none"> • Regional Value Content • Change in Tariff Classification • Specific Processes 	Percentage of ASEAN value content, example “40%” The actual CTC rule, example “CC” or “CTH” or “CTSH” “SP”
(c) Goods satisfying Article 5(2) of CEPT-AFTA ROO	“PC x%”, where x would be the percentage of ASEAN value content of less than 40%, example “PC 25%”

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

5. **DESCRIPTION OF PRODUCTS:** The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer, any trade mark shall also be specified.
6. **HARMONISED SYSTEM NUMBER:** The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the importing Member State.
7. **EXPORTER:** The term “Exporter” in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the importing Member State must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. **MULTIPLE ITEMS:** For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.
10. **THIRD COUNTRY INVOICING:** In cases where invoices are issued by a third country, “the Third Country Invoicing” box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Article 10(2) of the Operational Certification Procedures, the “Back-to-Back CO” box should be ticked (✓).
12. **EXHIBITIONS:** In cases where goods are sent from the territory of the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into the territory of a Member State, in accordance with Article 19 of the Operational Certification Procedures, the “Exhibitions” box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
13. **ISSUED RETROACTIVELY:** In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with Article 10(3) of the Operational Certification Procedures, the “Issued Retroactively” box should be ticked (✓).
14. **ACCUMULATION:** In cases where originating in a Member State is used in another Member State as materials for a finished good, in accordance with Article 5(1) of the CEPT-AFTA ROO, the “Accumulation” box should be ticked (✓).
15. **PARTIAL CUMULATION (PC):** If the Regional Value Content of material is less than 40%, the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with Article 5(2) of the CEPT-AFTA ROO, the “Partial Cumulation” box should be ticked (✓).
16. **DE MINIMIS:** If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed 10% of the FOB value, in accordance with Article 8 of the CEPT-AFTA ROO, the “De Minimis” box should be ticked (✓).

Phụ lục 9
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O mẫu D)

C/O Mẫu D phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như Vận tải đơn, Hoá đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hoá xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O Mẫu D cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt nam).

2. Ô số 2:

- Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

- Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm trong trường hợp hàng hoá được gửi từ nước thành viên xuất khẩu đến để triển lãm tại một nước khác và sau đó được bán trong quá trình hoặc sau khi triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên khác.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Brunei	MM: Myanmar
KH: Campuchia	PH: Philippines
ID: Indonesia	SG: Singapore
LA: Lào	TH: Thái Lan
MY: Malaysia	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2008 sẽ ghi là “08”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục 13. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O Mẫu D, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu D mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2008 thì cách ghi số tham chiếu của C/O Mẫu D này sẽ là: VN-TH 08/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng bốc dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu (✓) vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: danh mục hàng hoá (nhiều mặt hàng thuộc một lô hàng đi một nước trong một thời gian).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7:

- Số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

- Trong trường hợp hoá đơn được cấp bởi một nước thứ ba, đánh dấu (✓) vào ô “Third Country Invoicing” (Hoá đơn nước thứ ba), đồng thời ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn vào ô số 7.

9. Ô số 8: hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O Mẫu D:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục 1	“WO”
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo điểm a và điểm b của khoản 1, Điều 4 hoặc khoản 1, Điều 5 của Phụ lục 1 - Hàm lượng giá trị khu vực - Thay đổi mã số hàng hóa (CTC) - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	Tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị ASEAN, ví dụ “40%” Tiêu chí CTC cụ thể, ví dụ “CC” (chuyển đổi chương) hoặc “CTH” (chuyển đổi nhóm) hoặc “CTSH” (chuyển đổi phân nhóm) “SP”
d) Hàng hóa đáp ứng khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 1 (cộng gộp từng phần)	“PC x%” trong đó “x” là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị ASEAN lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ “PC 25%”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và giá trị FOB.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.

- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O Mẫu D, chữ ký của người đề nghị cấp C/O Mẫu D.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O Mẫu D, chữ ký của cán bộ cấp C/O Mẫu D, con dấu của Tổ chức cấp C/O Mẫu D.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu (✓) vào ô “Third Country Invoicing” (Hóa đơn do nước thứ ba phát hành) trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước thứ ba.

- Đánh dấu (✓) vào ô “Back-to-Back CO” (C/O giáp lưng) trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian là thành viên cấp C/O giáp lưng.

- Đánh dấu (✓) vào ô “Exhibitions” (hàng triển lãm) trong trường hợp hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một Nước thành viên.

- Đánh dấu (✓) vào ô “Issued Retroactively” (C/O cấp sau) trong trường hợp cấp C/O Mẫu D sau do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác.

- Đánh dấu (✓) vào ô “Accumulation” (cộng gộp) trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một Nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đánh dấu (✓) vào ô “Partial Accumulation” (cộng gộp từng phần) trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng lớn hơn 20% và C/O mẫu D được cấp nhằm mục đích cộng gộp.

- Đánh dấu (✓) vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không thoả mãn tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vì lý do có một số nguyên liệu có mã số HS trùng với mã số HS của sản phẩm nhưng tỉ lệ trùng này không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O Mẫu D, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

<p>17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người kiểm tra: - Người nhập dữ liệu: - Người ký: - Người trả: - Đề nghị đóng: - Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/> - Đóng dấu "Issued retroactively" <input type="checkbox"/> - Đóng dấu "Certified true copy" <input type="checkbox"/> 	<p>18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.</p> <p style="text-align: center;">Làm tại.....ngày.....tháng.....năm..... <i>(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</i></p>
---	---

* Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O.

Phụ lục 11

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN (Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 12

ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN (Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 13

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu D)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh	38
17	Ban quản lý các khu công nghiệp Quảng Ninh	40
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương	41
19	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	42
20	Ban quản lý các Khu công nghiệp Nghệ An	43
21	Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng	44
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam	46
24	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
25	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Định	48
26	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Yên	49
27	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hoà	50
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Thuận	51
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	53
30	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	54
31	Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An	55
32	Ban quản lý Khu công nghiệp Tây Ninh	56
33	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	57
34	Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang	58
35	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
36	Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Tháp	60
37	Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long	61
38	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất	62
39	Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63
40	Ban quản lý khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo	64
41	Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội	65

42	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	66
43	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước	67
44	Ban quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	68
45	Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	69
46	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	70